

TỔNG QUAN VĨ MÔ THÁNG 10/2024

Mỹ: điều kiện hiện tại vẫn còn yếu nhưng niềm tin ngành sản xuất đang được cải thiện - Ngành dịch vụ Mỹ duy trì đà tăng trưởng mạnh, với sự ổn định trong hoạt động và kỳ vọng tích cực.

Trung Quốc vẫn tồn tại nhiều thách thức trong việc duy trì đà tăng trưởng.

Châu Âu và Nhật bản tiếp tục suy yếu.

Lạm phát duy trì sự khả quan. Kỳ vọng lạm phát cả năm 2024 vẫn đạt mục tiêu đề ra từ việc nguồn cung lương thực tiếp tục được củng cố. Nguồn cung xăng dầu duy trì ổn định giá xăng dầu không tăng đột biến

Mặt bằng lãi suất tăng nhẹ, kỳ vọng trong giai đoạn cuối năm lãi suất sẽ không tăng quá mạnh nhờ các yếu tố FED đã hạ lãi suất và dòng tiền USD phục hồi.

Ngành sản xuất Việt Nam bắt đầu phục hồi sau tác động của bão Yagi - Chỉ số PMI phục hồi. Cán cân thương mại tiếp tục khả quan mang lại nhiều kỳ vọng về dòng tiền USD và tăng trưởng GDP cho giai đoạn cuối năm.

Ngành sản xuất của Mỹ tiếp tục thu hẹp trong tháng 10/2024 nhưng tốc độ suy giảm đã chậm lại. Ngành dịch vụ Mỹ tiếp tục mở rộng mạnh mẽ ghi nhận mức tăng trưởng liên tục trong 21 tháng qua. Lạm phát và lạm phát lõi trong tháng 10/2024 đạt lần lượt 2.6% và 3.3%. CME Fedwatch trong ngày 18/11/2024 ghi nhận chỉ hơn 58% FED sẽ tiếp tục hạ lãi suất thêm 25 điểm cơ bản vào tháng 12 này.

Lĩnh vực dịch vụ đạt mức lạc quan cao nhất trong một năm và sản xuất tăng nhẹ. Các yếu tố hỗ trợ bao gồm chính sách chính phủ, cải thiện điều kiện nội địa và phát triển công nghệ, song chi phí đầu vào, đặc biệt nhân sự, dự kiến tăng cao. Sản lượng và đơn hàng mới trong sản xuất tăng nhanh nhất 4 tháng qua nhờ nhu cầu nội địa, dù xuất khẩu tiếp tục giảm và lao động sụt giảm mạnh.

Tình hình kinh tế toàn khu vực Châu Âu đang trong trạng thái đình trệ, với triển vọng tăng trưởng thấp và áp lực từ lạm phát kéo dài, khiến niềm tin của các doanh nghiệp sụt giảm nghiêm trọng. Kinh tế Nhật Bản đối mặt với những thách thức từ lạm phát, chi phí lao động tăng, và nhu cầu yếu ở cả trong nước lẫn quốc tế, nhưng vẫn duy trì kỳ vọng tích cực ở một số lĩnh vực cụ thể.

CPI T10/2024 tăng 2,89% svck. Chủ yếu đến từ việc nhóm thực phẩm tiếp tục tăng cao kể đến là nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng; thuốc và dịch vụ y tế. CPI bình quân 10 tháng năm 2024 tăng 3,78% svck. Lạm phát cơ bản tháng 10/2024 tăng 0,23% so với tháng trước, tăng 2,68% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 10 tháng năm 2024, lạm phát cơ bản tăng 2,69% svck. chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm, điện sinh hoạt, dịch vụ giáo dục, dịch vụ y tế và xăng dầu là yếu tố tác động làm tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

Lãi suất qua đêm T10/2024 hạ nhiệt so với tháng trước giao động từ 2.66%-4.7%. Tuy nhiên tăng mạnh trở lại vào đầu tháng 11 và hiện đang giảm dần về 4.72%. Lãi suất huy động tại các kỳ hạn dài của hệ thống ngân hàng thương mại nhích tăng nhẹ trong T10/2024 tuy nhiên đã duy trì trong nửa đầu T11/2024.

Lĩnh vực sản xuất bắt đầu phục hồi từ cơn bão tháng 9, với sản lượng và đơn đặt hàng mới tăng trở lại. Trong T10/2024, xuất siêu 1.99 tỷ USD. Tính chung 10T2024, xuất siêu 23,31 tỷ USD. Trong T10/2024, Việt Nam đón 1,42 triệu lượt khách quốc tế (+27,6% svck). Trong 10T/2024, lượng khách quốc tế đạt hơn 14,1 triệu lượt (+41,3% svck). Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng T10/2024 (+2,4% MoM và +7,1% svck). Vốn FDI thực hiện đạt 19,58 tỷ USD (+8,8% svck).

Một số chỉ số vĩ mô tháng 10/2024

		Previous	Recent	Forecast
MỸ	CPI	2.40%	2.60%	2.60%
	CPI lõi	3.30%	3.30%	3.30%
	PMI sản xuất	47.80	48.50	47.80
	PMI dịch vụ	55.20	55.00	55.30
	Tỷ lệ thất nghiệp	4.10%	4.10%	4.10%
	PPI	1.90%	2.40%	2.30%
	PPI lõi	2.90%	3.10%	3.00%
	IIP	-0.73%	-0.29%	n/a
	Bán lẻ	1.98%	2.85%	n/a
	Việc làm phi nông nghiệp	223,000	12,000	106,000
	CHÂU ÂU	CPI	2.00%	2.00%
CPI lõi		2.70%	2.70%	2.70%
PMI sản xuất		45.00	46.00	45.90
Tỷ lệ thất nghiệp		6.30%	6.30%	6.40%
PPI		-2.30%	-3.40%	-3.50%
IIP		-0.10%	-2.80%	-2.00%
Bán lẻ		2.40%	2.90%	1.30%
TRUNG QUỐC	CPI	0.40%	0.30%	0.30%
	PMI sản xuất	49.30	50.30	49.70
	PMI dịch vụ	50.30	52.00	50.50
	Tỷ lệ thất nghiệp	5.10%	5.00%	5.10%
	PPI	-2.80%	-2.90%	-2.50%
	IIP	5.40%	5.30%	5.50%
	Bán lẻ	3.20%	4.80%	3.80%
NHẬT BẢN	CPI	3.00%	2.50%	n/a
	CPI lõi	2.80%	2.40%	2.30%
	PMI sản xuất	49.70	49.20	49.00
	PMI dịch vụ	53.10	49.70	49.30
	Tỷ lệ thất nghiệp	2.50%	2.40%	2.50%
	PPI	3.10%	3.40%	2.90%
	IIP	-4.90%	-2.80%	-5.00%
	Bán lẻ	3.10%	0.50%	2.10%
VIỆT NAM	CPI	2.63%	2.89%	3.50%
	CPI lõi	2.54%	2.69%	2.60%
	PMI sản xuất	47.30	51.20	52.00
	IIP	10.8%	7.00%	10.00%
	Bán lẻ	7.63%	7.10%	8.00%
	PPI Nông Nghiệp	9.09%	9.34%	10.00%
	PPI Công nghiệp	1.07%	1.51%	1.10%
PPI Dịch vụ	7.00%	5.59%	7.00%	

NỘI DUNG

1

Nền kinh tế Thế Giới

1. Tình hình kinh tế Mỹ: Mặc dù điều kiện hiện tại vẫn còn yếu, niềm tin của doanh nghiệp trong ngành sản xuất đang được cải thiện, cho thấy triển vọng tích cực trong tương lai - Ngành dịch vụ Mỹ duy trì đà tăng trưởng mạnh, với sự ổn định trong hoạt động và kỳ vọng tích cực trong thời gian tới. - [tr.4](#)
2. Tình hình kinh tế Mỹ: Lạm phát đang suy giảm nhưng ở tốc độ chậm - kỳ vọng tiến trình cắt giảm lãi suất từ FED vẫn tiếp tục diễn ra trong giai đoạn cuối năm. - [tr.5](#)
3. Kinh Tế Trung Quốc: sự cải thiện tích cực trong tâm lý kinh doanh tại Trung Quốc, nhưng vẫn tồn tại nhiều thách thức trong việc duy trì đà tăng trưởng - [tr.6](#)
4. Nền kinh tế Châu Âu tiếp tục suy giảm - Nhật Bản đối diện thách thức gia tăng nhưng kỳ vọng hồi phục vẫn hiện diện - [tr.7](#)

2

Nền kinh tế Việt Nam

1. Dù chịu tác động thiệt hại từ bão Yagi nhưng GDP Việt Nam trong Q3/2024 vẫn đạt mức tăng trưởng ấn tượng so với cùng kỳ. Công nghiệp chế biến chế tạo tiếp tục đóng vai trò then chốt và kỳ vọng duy trì trong quý cuối năm - [tr.8](#)
2. Lạm phát duy trì sự khả quan. Ảnh hưởng từ bão tiếp tục gây khó khăn khiến cho giá thực phẩm và dịch vụ y tế gia tăng. Kỳ vọng lạm phát cả năm 2024 vẫn đạt mục tiêu đề ra từ việc nguồn cung lương thực tiếp tục được củng cố. Nguồn cung xăng dầu duy trì ổn định giá xăng dầu không tăng đột biến - [tr.9](#)
3. Mục tiêu lạm phát kỳ vọng cao sẽ đạt được trong năm 2024 - [tr.11](#)
4. Tăng trưởng tín dụng 9T/2024 ước đạt 9% so với cuối 2023, kỳ vọng tăng trưởng tín dụng cả năm 2024 đạt 15%. - [tr.12](#)
5. Áp lực tỷ giá đang quay trở lại. Kỳ vọng tỷ giá sẽ duy trì ổn định và giảm nhẹ nhờ sự thặng dư trong cán cân thanh toán và dòng vốn FDI. - [tr.13](#)
6. Ngân hàng Nhà Nước (NHNN) vẫn đang bơm ròng thanh khoản - [tr.14](#)
7. Mặt bằng lãi suất tăng nhẹ trở lại dưới áp lực tỷ giá, kỳ vọng trong giai đoạn cuối năm lãi suất sẽ không tăng quá mạnh nhờ các yếu tố FED đã hạ lãi suất và dòng tiền USD phục hồi. - [tr.15](#)
8. Cán cân thương mại tiếp tục khả quan mang lại nhiều kỳ vọng về dòng tiền USD và tăng trưởng GDP cho giai đoạn cuối năm. Kỳ vọng với việc chấm dứt chính sách thắt chặt hỗ trợ phục hồi kinh tế từ Mỹ nói riêng và các nước phát triển nói chung sẽ thúc đẩy xuất khẩu tiếp tục đạt mức tăng trưởng cao - [tr.16](#)
9. Ngành sản xuất Việt Nam bắt đầu phục hồi sau tác động của bão Yagi - Chỉ số PMI phục hồi. Bên cạnh đó, chỉ số sản xuất và tiêu thụ vẫn tiếp tục đạt mức tăng trưởng tốt so với cùng kỳ. - [tr.17](#)
10. Bán lẻ hàng hóa dịch vụ và du lịch quốc tế tiếp tục khả quan. Nguồn vốn đầu tư công đạt mức tăng trưởng tốt so với cùng kỳ nhưng còn cách xa kế hoạch đề ra - [tr.18](#)
11. Dòng vốn FDI vào Việt Nam tiếp tục tăng trưởng với sự đa dạng hóa và xu hướng đầu tư bền vững - [tr.19](#)

Tình hình kinh tế Mỹ: Mặc dù điều kiện hiện tại vẫn còn yếu, niềm tin của doanh nghiệp trong ngành sản xuất đang được cải thiện, cho thấy triển vọng tích cực trong tương lai - Ngành dịch vụ Mỹ duy trì đà tăng trưởng mạnh, với sự ổn định trong hoạt động và kỳ vọng tích cực trong thời gian tới.

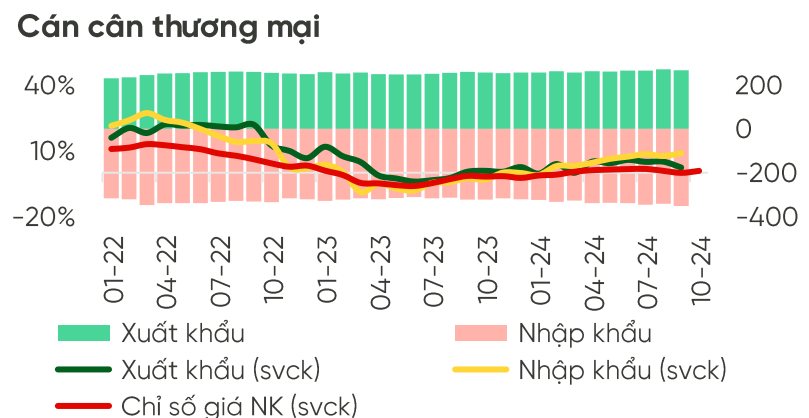
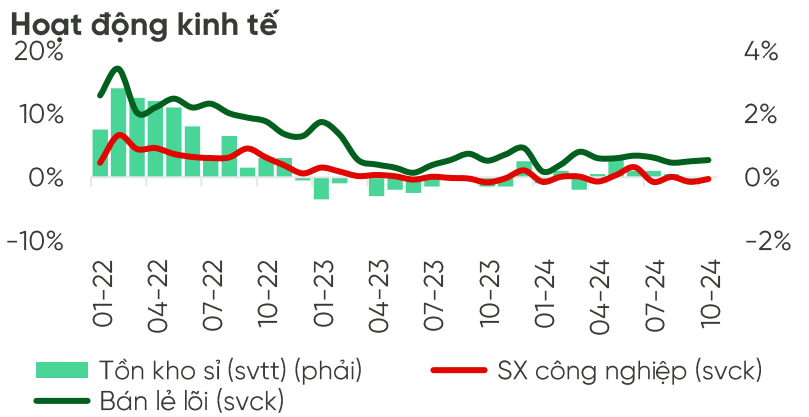
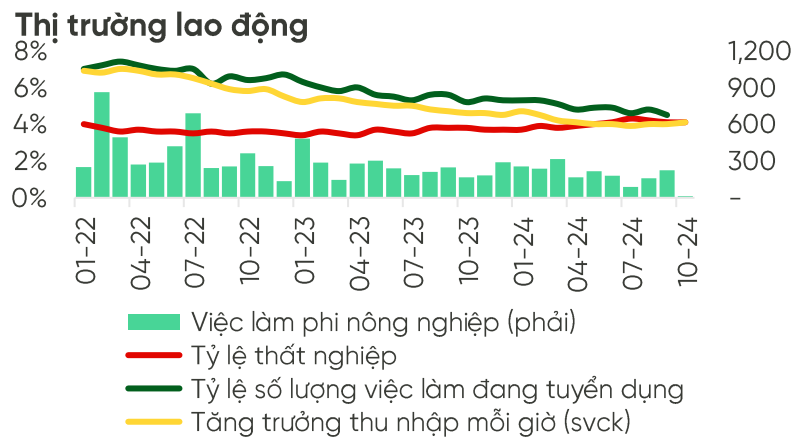
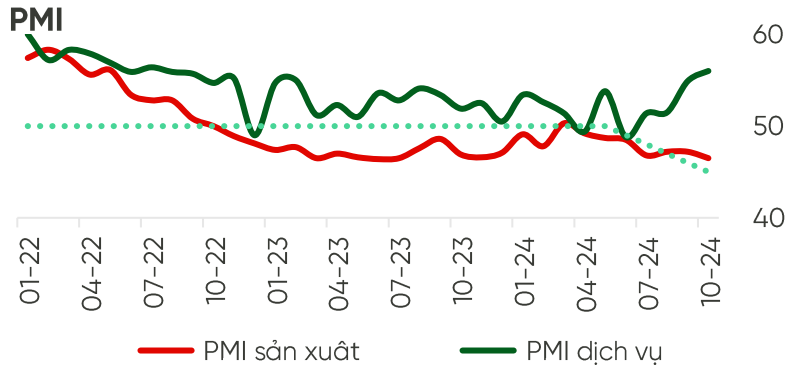
Sự phục hồi không đồng đều giữa các ngành kinh tế, với sự dẫn đầu là tài chính, công nghệ và công nghiệp.

Ngành sản xuất của Mỹ tiếp tục thu hẹp trong tháng 10/2024 nhưng tốc độ suy giảm đã chậm lại. Chỉ số PMI sản xuất đạt 48.5, tăng từ 47.3 (tháng 9), nhưng vẫn dưới mốc 50.0, đánh dấu tháng thứ tư liên tiếp suy giảm. **Nguyên nhân chính từ sự bất ổn trước kỳ bầu cử Tổng thống khiến các đơn hàng mới tiếp tục giảm, đặc biệt là xuất khẩu sang châu Âu, dù tốc độ giảm đã chậm hơn.**

- **Sản xuất và việc làm:** Các nhà sản xuất cắt giảm sản lượng tháng thứ ba liên tiếp, đồng thời giảm lao động và hoạt động mua sắm nguyên liệu. Tuy nhiên, kỳ vọng sản lượng sẽ tăng trong năm tới, nhờ kỳ vọng nhu cầu hồi phục sau bầu cử và lãi suất giảm. **Áp lực lạm phát:** Chi phí đầu vào tăng chậm nhất trong gần một năm, trong khi giá đầu ra cũng giảm tốc sau mức cao trong tháng trước. **Tình trạng chuỗi cung ứng:** Thời gian giao hàng bị kéo dài lần đầu trong ba tháng, do ảnh hưởng từ bão và các vấn đề năng lực của nhà cung cấp.

Ngành dịch vụ Mỹ tiếp tục mở rộng mạnh mẽ trong tháng 10/2024. Chỉ số PMI dịch vụ đạt 55.0, giảm nhẹ so với 55.2 của tháng 9 nhưng vẫn ghi nhận mức tăng trưởng liên tục trong 21 tháng qua.

- **Đơn hàng mới:** Tăng trưởng ổn định tháng thứ sáu liên tiếp, chủ yếu từ khách hàng nội địa, trong khi đơn hàng xuất khẩu tăng chậm do nhu cầu quốc tế yếu. **Niềm tin kinh doanh:** Cải thiện đáng kể, đạt mức cao nhất kể từ tháng 6, nhờ kỳ vọng điều kiện nhu cầu tốt hơn sau bầu cử và lãi suất giảm. **Lao động:** Tuyển dụng tiếp tục giảm nhẹ tháng thứ ba liên tiếp, chủ yếu do sự thận trọng về nhu cầu tương lai. Tuy nhiên, một số doanh nghiệp đã bổ sung nhân sự để lấp chỗ trống. **Giá cả:** Tốc độ tăng giá đầu ra chậm nhất trong 4.5 năm qua, mặc dù chi phí đầu vào (đặc biệt là chi phí nhân sự) vẫn tăng cao.



Nguồn: PMI, Fiiipro, SBV, Investing, VPBankS Research phân tích

Tình hình kinh tế Mỹ: Lạm phát đang suy giảm nhưng ở tốc độ chậm - kỳ vọng tiến trình cắt giảm lãi suất từ FED vẫn tiếp tục diễn ra trong giai đoạn cuối năm.

Sự tăng trưởng trong thu nhập và chi tiêu, cùng với mức độ ổn định trong tỷ lệ tiết kiệm. Bên cạnh đó, niềm tin tiêu dùng đã quay đầu tăng trở lại. Các yếu tố này thể hiện phần nào sự ổn định của nền kinh tế Mỹ ở thời điểm hiện tại.

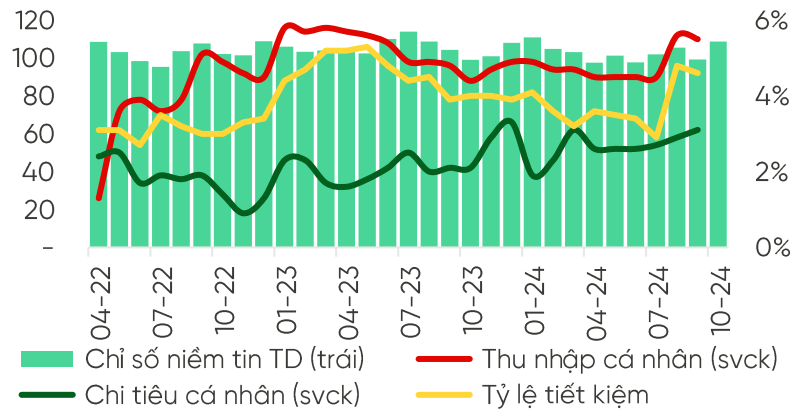
Lạm phát và lạm phát lõi trong tháng 10/2024 đạt lần lượt 2.6% và 3.3%. Sự gia tăng này chủ yếu được thúc đẩy bởi giá năng lượng tăng trở lại sau một số tháng giảm. Tuy nhiên, lạm phát cơ bản giữ mức ổn định, phản ánh áp lực giá cả đã được kiểm soát tốt hơn.

FED dự kiến vẫn duy trì quan điểm thận trọng trong việc điều chỉnh lãi suất. Hiện tại, lãi suất đang ở mức từ 4.50% - 4.75%, sau một đợt cắt giảm lãi suất 0.25% vào tháng 11/2024.

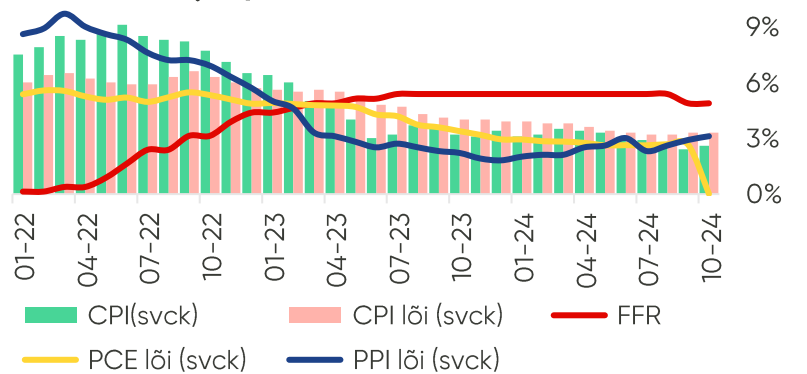
Khi lạm phát đã giảm đáng kể và thị trường lao động đang suy yếu nhẹ. Việc cắt giảm lãi suất cũng được dự báo sẽ tiếp tục trong tháng 12 tới.

CME Fedwatch trong ngày 18/11/2024 ghi nhận chỉ hơn 58% FED sẽ tiếp tục hạ lãi suất thêm 25 điểm cơ bản vào tháng 12 này.

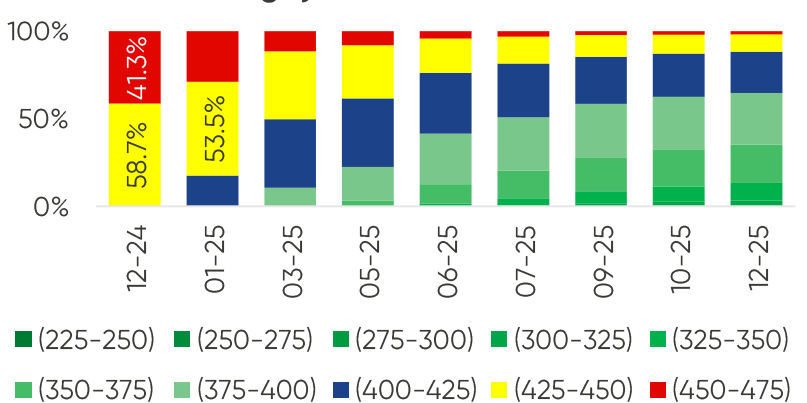
Cá nhân và niềm tin tiêu dùng



Lãi suất và lạm phát



CME Fedwatch ngày 18/11/2024



Dự báo (%)	GDP		CPI	
	2024	2025	2024	2025
Trung vị	2.70	1.90	2.90	2.30
Trung Bình	2.60	1.90	2.87	2.35
Cao	2.80	3.20	3.50	5.30
Thấp	1.70	0.80	1.10	1.80

Nguồn: GSO, Fiinpro, SBV, Investing, VPBankS Research phân tích

Kinh Tế Trung Quốc: sự cải thiện tích cực trong tâm lý kinh doanh tại Trung Quốc, nhưng vẫn tồn tại nhiều thách thức trong việc duy trì đà tăng trưởng.

Tâm lý lạc quan của doanh nghiệp Trung Quốc về tăng trưởng sản lượng và lợi nhuận cải thiện rõ rệt trong tháng 10.

Lĩnh vực dịch vụ đạt mức lạc quan cao nhất trong một năm và sản xuất tăng nhẹ. Các yếu tố hỗ trợ bao gồm chính sách chính phủ, cải thiện điều kiện nội địa và phát triển công nghệ, song chi phí đầu vào, đặc biệt nhân sự, dự kiến tăng cao.

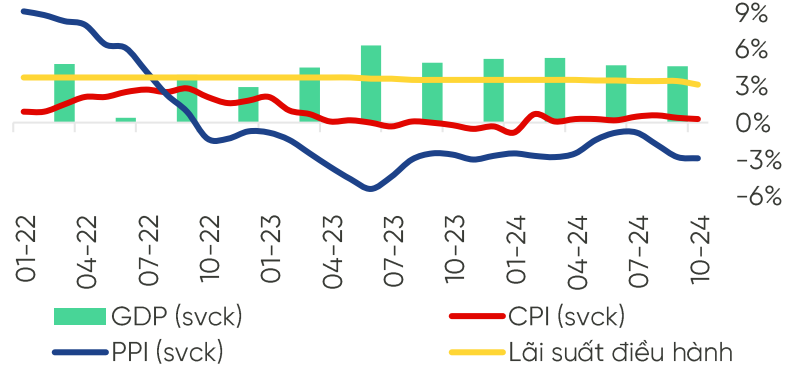
Sản lượng và đơn hàng mới trong sản xuất tăng nhanh nhất 4 tháng qua nhờ nhu cầu nội địa, dù xuất khẩu tiếp tục giảm và lao động sụt giảm mạnh. Trong khi đó, lĩnh vực dịch vụ tăng trưởng nhờ nhu cầu quốc tế và nội địa mạnh hơn, giá đầu vào và giá bán ổn định, nhưng áp lực tồn đọng công việc vẫn hiện hữu. **Triển vọng kinh doanh tích cực, nhưng các doanh nghiệp vẫn lo ngại cạnh tranh, chi phí nguyên vật liệu, lao động và bất ổn địa chính trị.**

Trung Quốc đã triển khai nhiều gói kích thích kinh tế lớn nhằm đối phó với các thách thức tăng trưởng. Các biện pháp bao gồm phát hành trái phiếu đặc biệt trị giá hàng trăm tỷ USD để hỗ trợ ngân hàng lớn, thị trường bất động sản và các chương trình trợ cấp cho người thu nhập thấp. Bên cạnh đó, các chính sách như hạ lãi suất vay thế chấp, nới lỏng quy định mua nhà, và tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng cũng được thực hiện nhằm cải thiện thị trường nội địa.

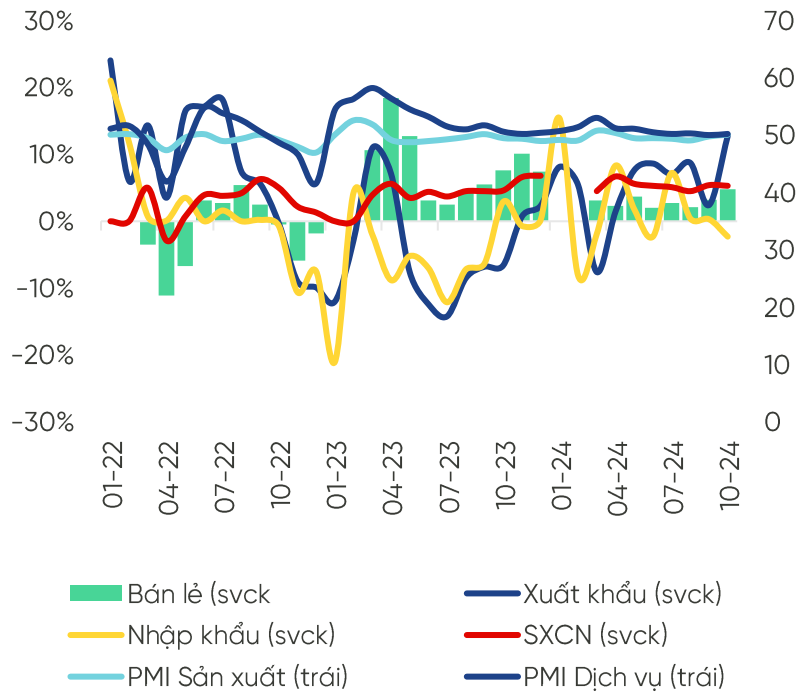
Tuy nhiên, hiệu quả của các biện pháp này vẫn bị hạn chế bởi các vấn đề cơ cấu như nhu cầu nội địa yếu, khủng hoảng niềm tin trong lĩnh vực bất động sản và gánh nặng nợ công cao.

Các gói kích thích đã mang lại tín hiệu tích cực, nhưng để đạt mục tiêu tăng trưởng GDP 5% năm 2024, Trung Quốc sẽ cần nỗ lực nhiều hơn trong việc cân bằng giữa tăng trưởng ngắn hạn và giải quyết các rủi ro dài hạn.

Kinh tế Trung Quốc



Thương mại sản xuất Trung Quốc



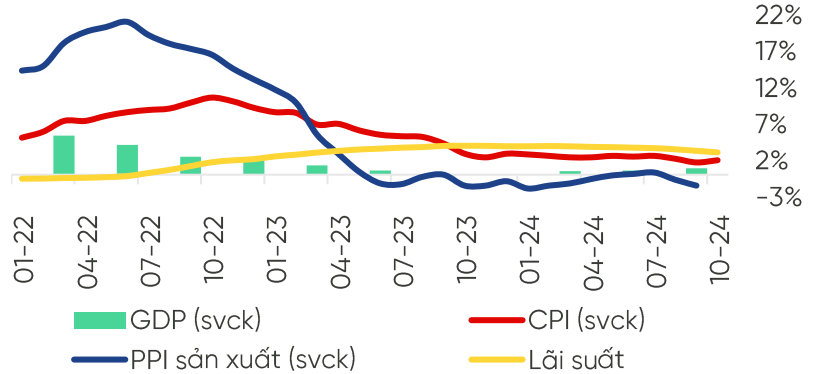
Dự báo (%)	GDP		CPI	
	2024	2025	2024	2025
Trung vị	4.80	4.50	0.45	1.20
Trung Bình	4.82	4.49	0.49	1.22
Cao	5.00	5.40	1.40	2.10
Thấp	4.20	3.80	0.10	0.10

Nền kinh tế Châu Âu tiếp tục suy giảm - Nhật Bản đối diện thách thức gia tăng nhưng kỳ vọng hồi phục vẫn hiện diện.

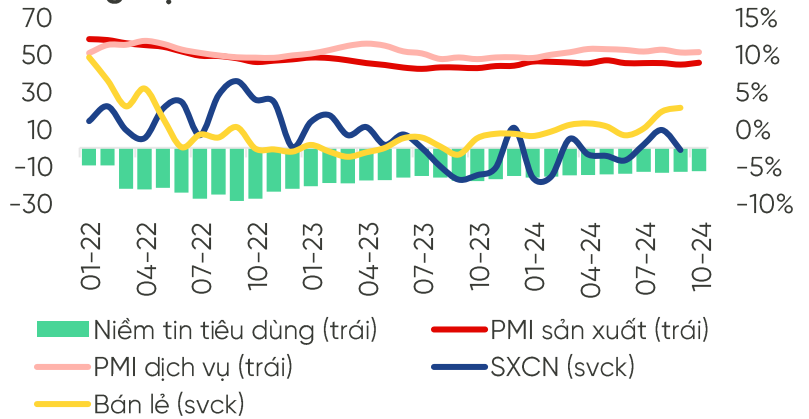
Tình hình kinh tế toàn khu vực Châu Âu đang trong trạng thái đình trệ, với triển vọng tăng trưởng thấp và áp lực từ lạm phát kéo dài, khiến niềm tin của các doanh nghiệp sụt giảm nghiêm trọng. Chỉ số PMI sản xuất vẫn dưới ngưỡng tăng trưởng (50), phản ánh sự suy giảm kéo dài trong sản xuất, đơn hàng mới và việc làm. Dù giá đầu vào giảm, áp lực từ nhu cầu yếu và cạnh tranh gay gắt vẫn đè nặng lên ngành. Trong lĩnh vực dịch vụ, hoạt động kinh doanh tăng trưởng nhẹ nhờ mức tiêu dùng ổn định dù đơn hàng mới và xuất khẩu giảm mạnh. Tuy nhiên, tốc độ tạo việc làm đã chậm lại, phản ánh niềm tin doanh nghiệp yếu đi. **Châu Âu đang thúc đẩy mạnh mẽ chính sách kinh tế xanh với mục tiêu trung hòa khí thải vào năm 2050** thông qua Thỏa thuận Xanh. Tuy nhiên, châu Âu đang đối mặt với thách thức trong việc thực hiện các chính sách này, do sự chênh lệch về hạ tầng và năng lực tài chính giữa các nước thành viên, cũng như nhu cầu đầu tư lớn cho quá trình chuyển đổi xanh.

Kinh tế Nhật Bản đối mặt với những thách thức từ lạm phát, chi phí lao động tăng, và nhu cầu yếu ở cả trong nước lẫn quốc tế, nhưng vẫn duy trì kỳ vọng tích cực ở một số lĩnh vực cụ thể. Những yếu tố tiêu cực bao gồm áp lực lạm phát gia tăng do đồng yên yếu, chi phí nguyên liệu và lương tăng cao, cùng với căng thẳng địa chính trị và suy yếu kinh tế toàn cầu. **Ngành dịch vụ cho thấy sự suy giảm trong hoạt động lần đầu tiên kể từ tháng 6.** Hoạt động kinh doanh giảm nhẹ, với sự sụt giảm đơn hàng xuất khẩu. Tuy nhiên, các công ty vẫn tuyển dụng lao động, thể hiện sự lạc quan cần trọng trong triển vọng dài hạn. **Ngành sản xuất báo hiệu sự suy giảm rõ rệt hơn trong điều kiện hoạt động, do đơn hàng mới và sản lượng tiếp tục giảm.** Ngành công nghiệp ô tô và bán dẫn bị ảnh hưởng nặng nề. Chi phí đầu vào tiếp tục tăng nhưng với tốc độ chậm hơn. Dù triển vọng năm tới vẫn tích cực, sự phục hồi phụ thuộc vào cải thiện điều kiện kinh tế toàn cầu và nhu cầu trong các lĩnh vực then chốt.

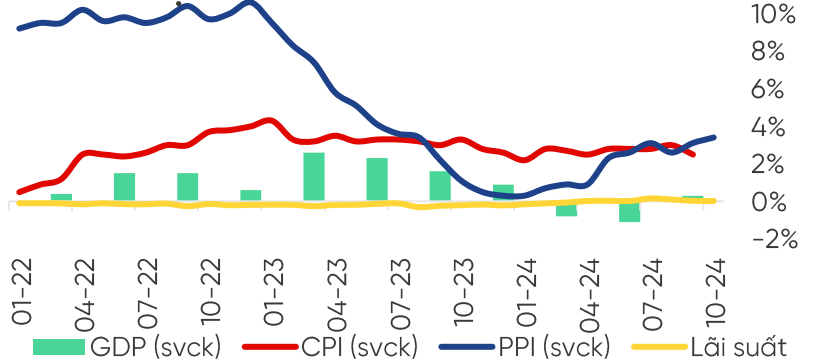
Kinh tế Châu Âu



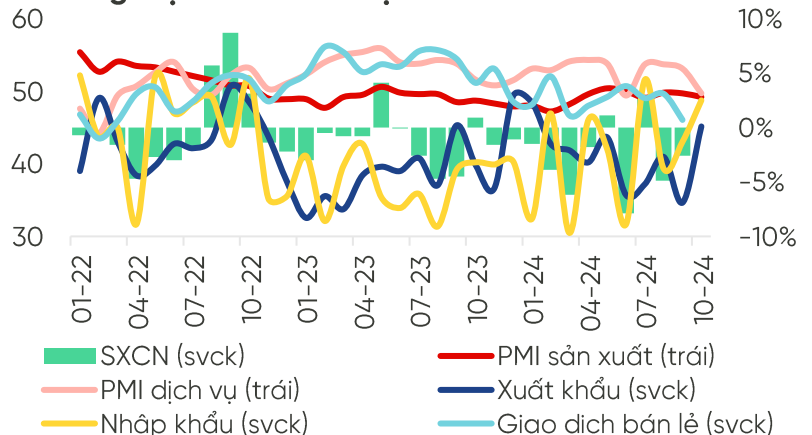
Thương mại sản xuất Châu Âu



Kinh tế Nhật Bản



Thương mại sản xuất Nhật Bản



Nguồn: GSO, Fiiipro, SBV, Investing, VPBankS Research phân tích

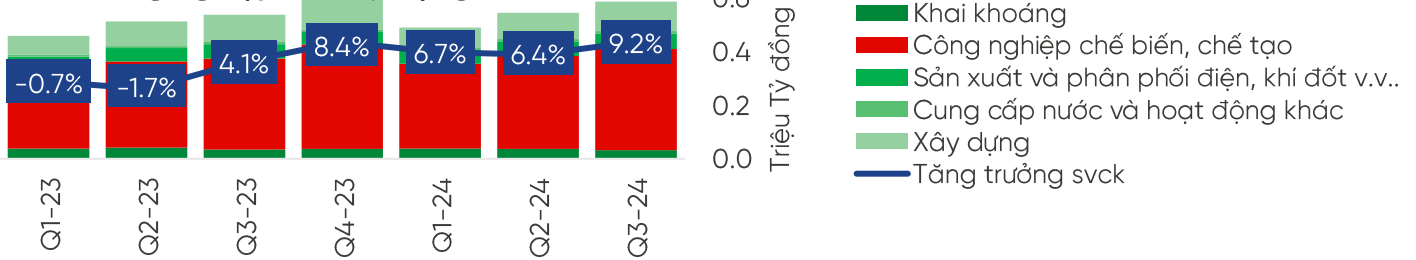
Dù chịu tác động thiệt hại từ bão Yagi nhưng GDP Việt Nam trong Q3/2024 vẫn đạt mức tăng trưởng ấn tượng so với cùng kỳ. Công nghiệp chế biến chế tạo tiếp tục đóng vai trò then chốt và kỳ vọng duy trì trong quý cuối năm.

GDP Q3/2024 ước tính tăng 7,40% svck. Khu vực công nghiệp và xây dựng và khu vực dịch vụ tăng tiếp tục đóng vai trò chủ đạo. **Tính chung 9T/2024 GDP ước tăng 6,82% svck.** Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,20%; công nghiệp và xây dựng tăng 8,19% ; khu vực dịch vụ tăng 6,95%. Nông, lâm nghiệp và thủy sản chịu ảnh hưởng nghiêm trọng từ bão nên tăng trưởng chậm lại. Công nghiệp chế biến, chế tạo là động lực tăng trưởng với tốc độ tăng 9,76%. **Chúng tôi sự khả quan từ sản xuất và tiêu thụ ngành công nghiệp và sự duy trì trong tăng trưởng bán lẻ dịch vụ sẽ tiếp tục kỳ vọng thúc đẩy tăng trưởng GDP tại Việt Nam đạt mức từ 6.5% trong năm 2024.**

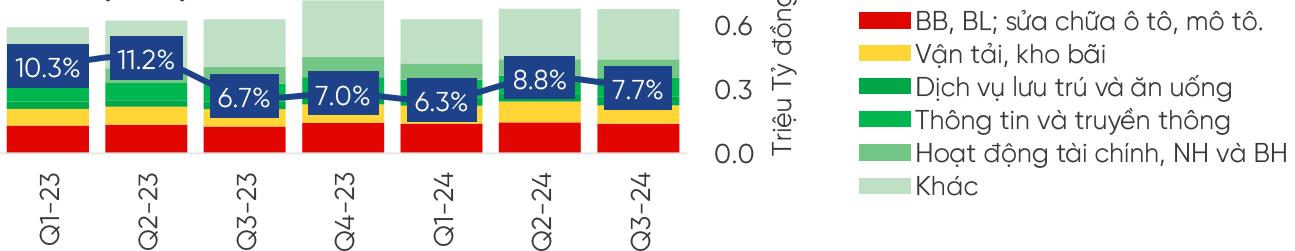
GDP thực và tăng trưởng



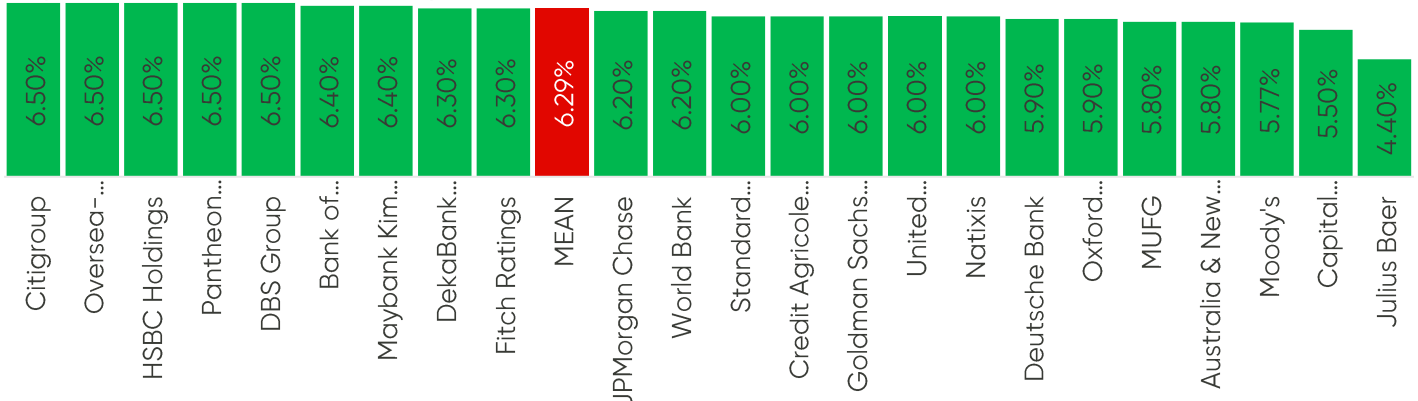
GDP Công nghiệp và Xây dựng



GDP Dịch vụ



Dự báo tăng trưởng GDP Việt Nam



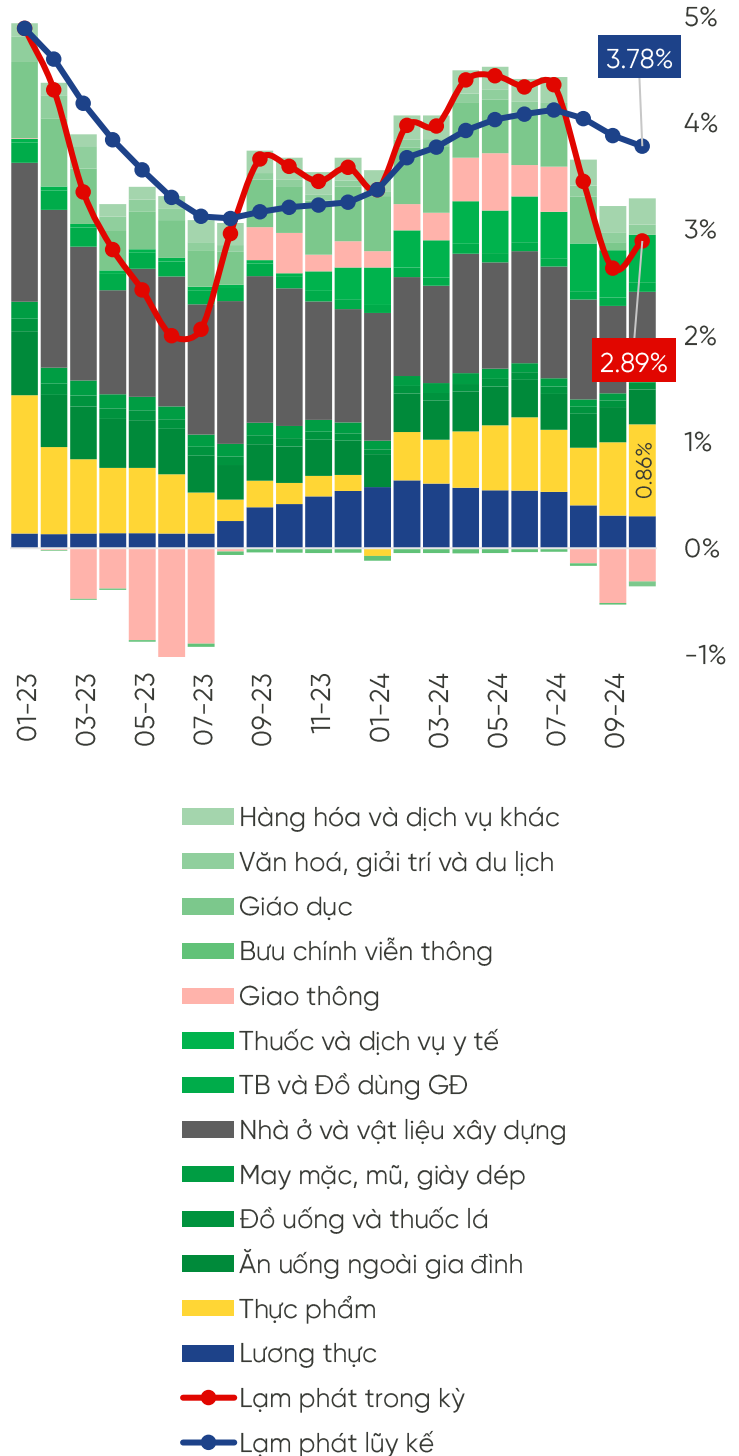
Nguồn: GSO, Fiiopro, SBV, Investing, VPBankS Research phân tích

Lạm phát duy trì sự khả quan. Ảnh hưởng từ bão tiếp tục gây khó khăn khiến cho giá thực phẩm và dịch vụ y tế gia tăng. Kỳ vọng lạm phát cả năm 2024 vẫn đạt mục tiêu đề ra từ việc nguồn cung lương thực tiếp tục được củng cố. Nguồn cung xăng dầu duy trì ổn định giá xăng dầu không tăng đột biến. (1/2)

CPI T10/2024 tăng 2,89% svck. Có 8 nhóm tăng giá và 3 nhóm giảm giá. Trong đó **chủ yếu đến từ việc nhóm thực phẩm tiếp tục tăng cao kể đến là nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng; thuốc và dịch vụ y tế.**

- **Nhóm thực phẩm tăng so với tháng trước:** giá thịt lợn, thịt gia cầm và thủy sản tươi sống lần lượt tăng 0,25%; 0.2% và 0.36%. Bên cạnh đó, nhu cầu tiêu dùng trong tháng tăng trong khi một số loại rau, củ, quả đã cuối vụ và thời tiết mưa, bão, ngập lụt tại nhiều địa phương ảnh hưởng đến nguồn cung đã khiến cho nhóm rau tăng 3%.
- **Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng so với tháng trước:** Giá gas tăng 1,17%, nguyên nhân là từ ngày 01/10/2024, giá gas trong nước điều chỉnh tăng theo giá gas thế giới. Giá dầu hỏa tăng 1% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong tháng. Giá thuê nhà tăng 0,73% do chi phí dịch vụ tăng lên sau thời gian dài nâng cấp và sửa chữa chất lượng nhà cho thuê. Nước sinh hoạt tăng 0,24% do nhu cầu tiêu dùng tăng.
- **Nhóm thuốc và dịch vụ y tế do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT của Bộ Y tế từ ngày 17/11/2023** và do thời tiết chuyển giao giữa hai mùa, bệnh cảm cúm, đường hô hấp gia tăng nên nhu cầu tiêu dùng các loại thuốc về giảm đau, hạ sốt, đường hô hấp, vitamin và khoáng chất của người dân tăng.
- **Mặt khác, giao thông ghi nhận giảm so với cùng kỳ nhưng vẫn tăng nhẹ so với tháng trước.** So với tháng trước, giá dầu diezen tăng 2,27%; giá xăng trong nước tăng 0,98% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong tháng. Giá vận tải hành khách bằng đường hàng không tăng 32,75% do nhu cầu của người tiêu dùng tăng

Lạm phát và tác động từng nhóm ngành theo tháng



Lạm phát duy trì sự khả quan. Ảnh hưởng từ bão tiếp tục gây khó khăn khiến cho giá thực phẩm và dịch vụ y tế gia tăng. Kỳ vọng lạm phát cả năm 2024 vẫn đạt mục tiêu đề ra từ việc nguồn cung lương thực tiếp tục được củng cố. Nguồn cung xăng dầu duy trì ổn định giá xăng dầu không tăng đột biến. (2/2)

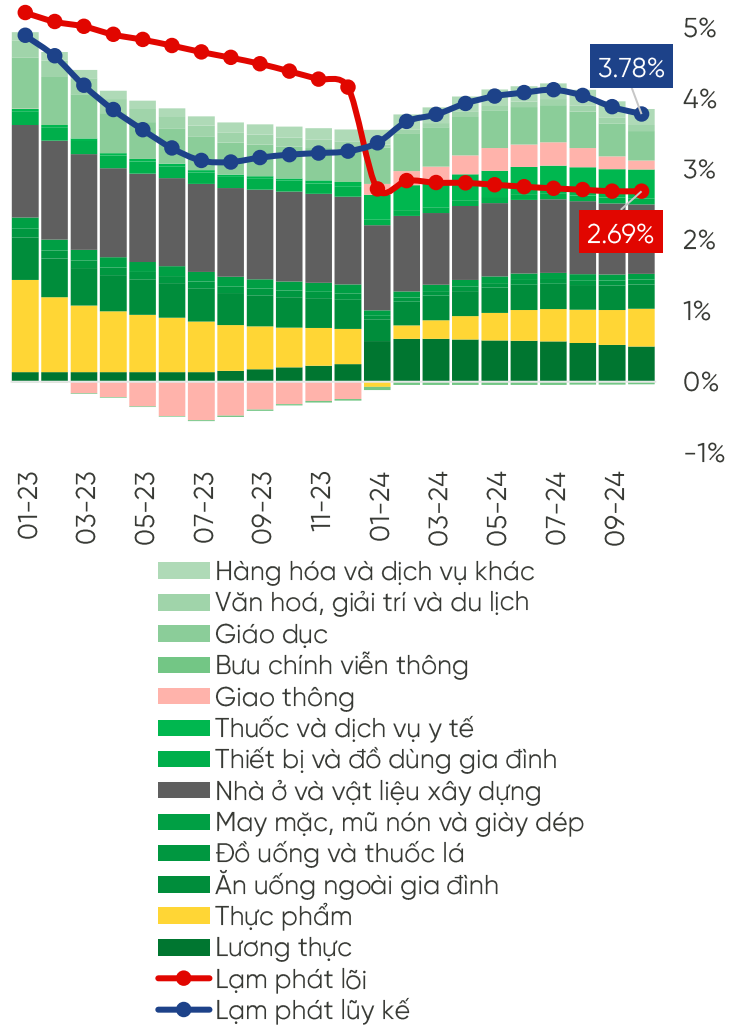
CPI bình quân 10 tháng năm 2024 tăng 3,78% svck:

- Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng giá khi giá gạo trong nước tăng theo giá gạo xuất khẩu, thiên tai bão lũ và nhu cầu tiêu dùng tăng trong dịp Lễ, Tết cùng với giá thịt lợn tăng:** Nhóm lương thực tăng 13,61%, tác động làm CPI tăng 0,5 điểm phần trăm, trong đó giá gạo tăng 17,98% theo giá gạo xuất khẩu và nhu cầu tiêu dùng tăng trong dịp Lễ, Tết, làm CPI chung tăng 0,46 điểm phần trăm. Nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 4,01% do nhu cầu tiêu dùng và chi phí nhân công tăng. Nhóm thực phẩm tăng 2,49%, làm CPI chung tăng 0,53 điểm phần trăm
- Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng:** chủ yếu do chỉ số giá điện sinh hoạt tăng 7,68% do nhu cầu sử dụng điện tăng cùng với việc EVN điều chỉnh mức bán lẻ giá điện bình quân làm CPI chung tăng 0,25 điểm phần trăm; chỉ số giá nhà ở thuê và nhà chủ sở hữu tính quy đổi tăng 4,58%, tác động làm CPI tăng 0,48 điểm phần trăm. Bên cạnh đó, chỉ số giá nước sinh hoạt bình quân 10 tháng tăng 9,02% so với cùng kỳ năm trước.
- Giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT của Bộ Y tế và bảo hiểm y tế tăng theo lương cơ sở.**

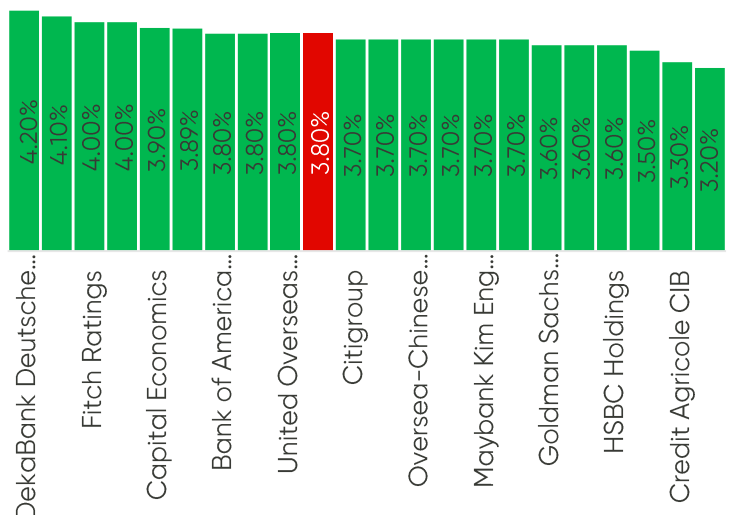
Lạm phát cơ bản tháng 10/2024 tăng 0,23% so với tháng trước, tăng 2,68% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 10 tháng năm 2024, lạm phát cơ bản tăng 2,69% svck, thấp hơn mức tăng CPI bình quân chung (3,78%), chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm, điện sinh hoạt, dịch vụ giáo dục, dịch vụ y tế và xăng dầu là yếu tố tác động làm tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

Chúng tôi cho rằng CPI Việt Nam trong năm 2024 vẫn sẽ tiếp tục nằm trong tầm kiểm soát ở mức 3.5% - 4%.

Lạm phát và tác động từng nhóm ngành theo lũy kế



Dự báo CPI Việt Nam 2024



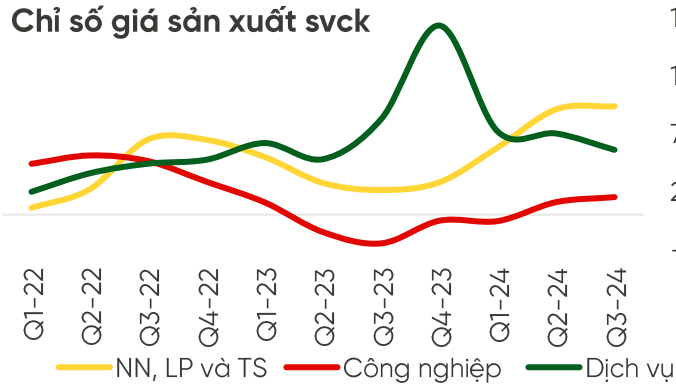
Nguồn: GSO, Fiiipro, SBV, Investing, VPBankS Research phân tích

Mục tiêu lạm phát kỳ vọng cao sẽ đạt được trong năm 2024.

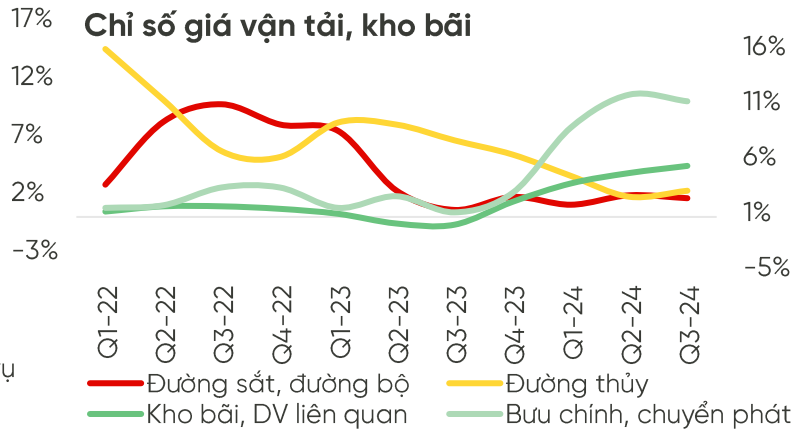
Chỉ số giá sản xuất, nguyên nhiên liệu và giá nhập khẩu liên quan lĩnh vực nông lâm nghiệp thủy sản và dịch vụ đều có xu hướng hạ nhiệt.

Chăn nuôi gia cầm tại vùng Đồng bằng sông Hồng bị ảnh hưởng bởi bão, nhưng nhìn chung đàn gia cầm cả nước vẫn tăng trưởng ổn định, dịch bệnh được kiểm soát. Để phát triển bền vững, cần kết nối chăn nuôi với các doanh nghiệp tiêu thụ và tận dụng nguyên liệu thay thế thức ăn công nghiệp. Tính đến ngày 28/9/2024, cả nước không còn dịch tai xanh; dịch cúm gia cầm còn ở Bình Phước; dịch lở mồm long móng còn ở Quảng Trị; dịch viêm da nổi cục và dịch tả châu Phi vẫn còn ở một số địa phương.

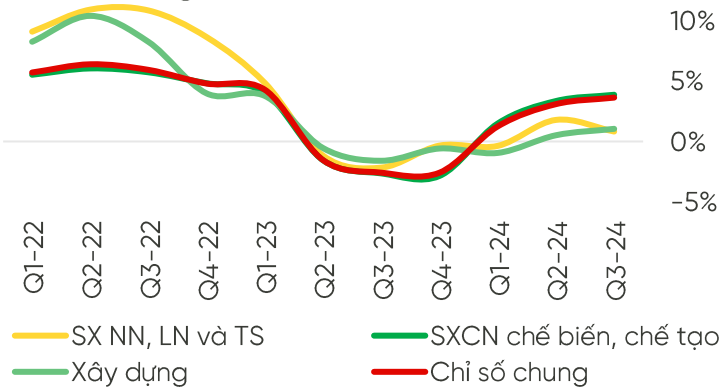
Chỉ số giá sản xuất svck



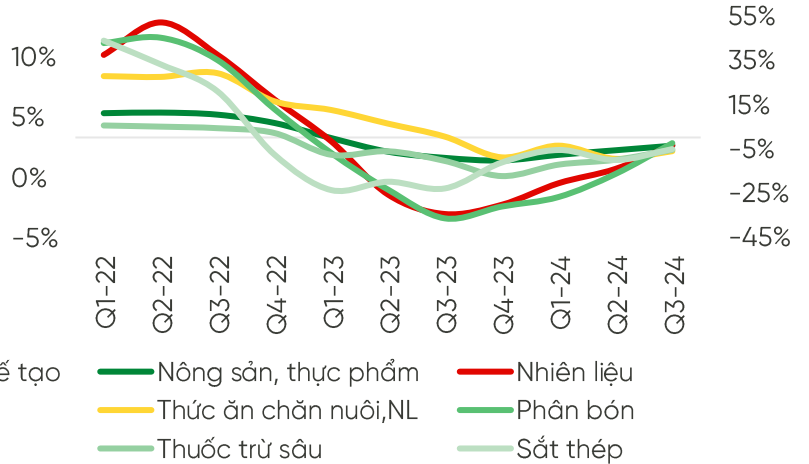
Chỉ số giá vận tải, kho bãi



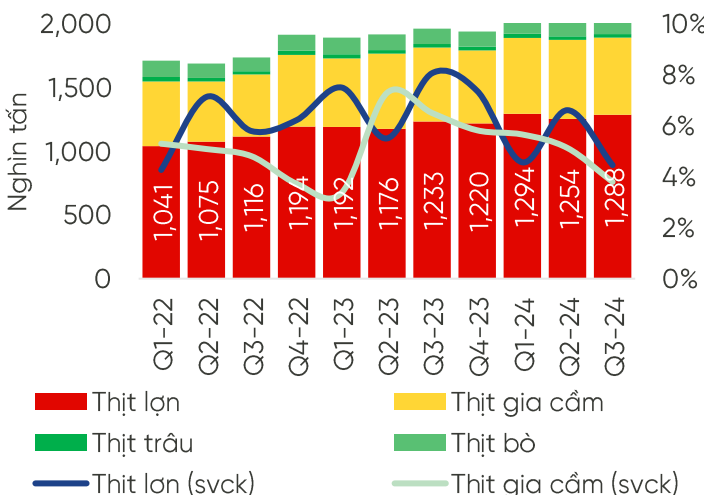
Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất



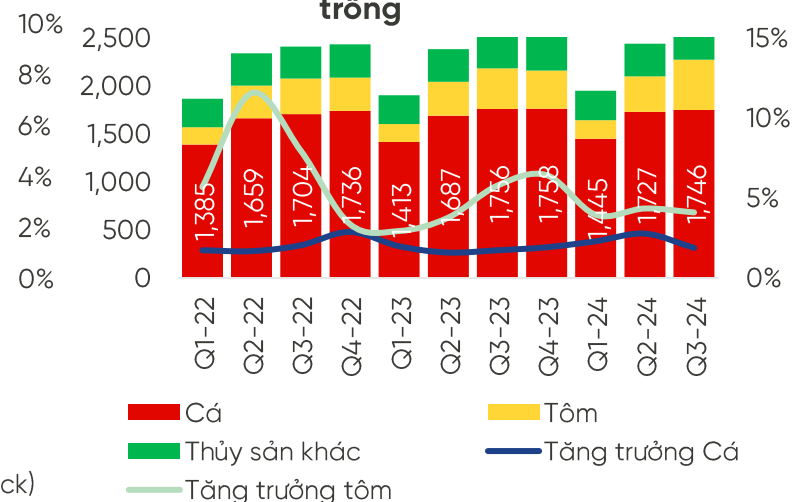
Chỉ số giá nhập khẩu



Sản lượng xuất chuồng



Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng



Tăng trưởng tín dụng 9T/2024 ước đạt 9% so với cuối 2023, kỳ vọng tăng trưởng tín dụng cả năm 2024 đạt 15%.

Tăng trưởng tín dụng đã tích cực trở lại sau khi sụt giảm vào tháng 7. Tính đến ngày 30/9, tín dụng tăng 9% so với đầu năm và tăng 16% so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, kết quả tăng trưởng tín dụng trong 9 tháng năm 2024 cũng cao hơn đáng kể so với cùng kỳ năm trước (6,95%).

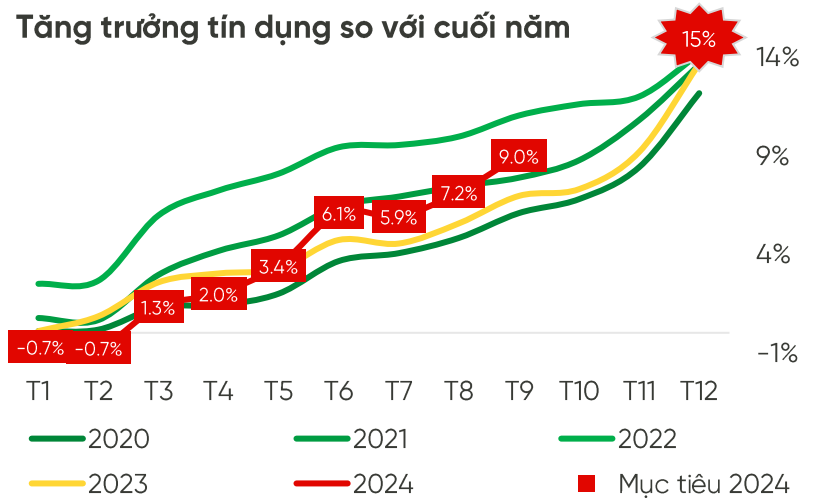
Tăng trưởng tín dụng trong thời gian qua bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố kinh tế vĩ mô trong nước và quốc tế, bao gồm các khó khăn từ dịch COVID-19, thiên tai, và bất ổn trên thị trường tài chính. Những yếu tố này đã làm chậm khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế.

Tuy nhiên, Ngân hàng Nhà nước đã thực hiện nhiều chính sách hỗ trợ quan trọng như giảm lãi suất, cơ cấu lại thời hạn trả nợ và đưa ra các gói tín dụng ưu đãi. Điều này đã giúp duy trì mức tăng trưởng tín dụng ổn định ở mức cao so với khu vực và thế giới.

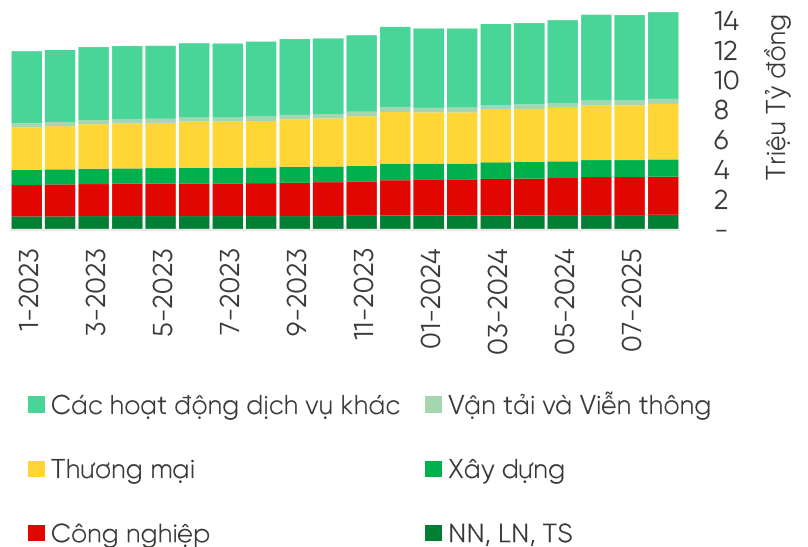
Dù vậy vẫn tồn tại một số mặt hạn chế, bao gồm tỷ lệ nợ xấu tăng cao, ảnh hưởng đến hiệu quả điều hành chính sách tín dụng. Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng đang đối mặt với thách thức lớn trong việc cải thiện khả năng hấp thụ vốn và kiểm soát rủi ro hệ thống.

Các chính sách tín dụng đã được điều chỉnh linh hoạt, với mục tiêu kiểm soát lạm phát và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Tín dụng thường có xu hướng tăng mạnh vào những tháng cuối năm. Với kỳ vọng các yếu tố kinh tế vĩ mô sẽ được cải thiện, bao gồm ổn định lạm phát và tăng cường sức mua trong nền kinh tế. Việc thúc đẩy tăng trưởng tín dụng cũng đòi hỏi sự cải thiện trong quản trị rủi ro và xử lý nợ xấu hiệu quả hơn. **Chúng tôi cho rằng tăng trưởng tín dụng sẽ đạt mức 13-15% phù hợp với triển vọng kinh tế cuối năm.**

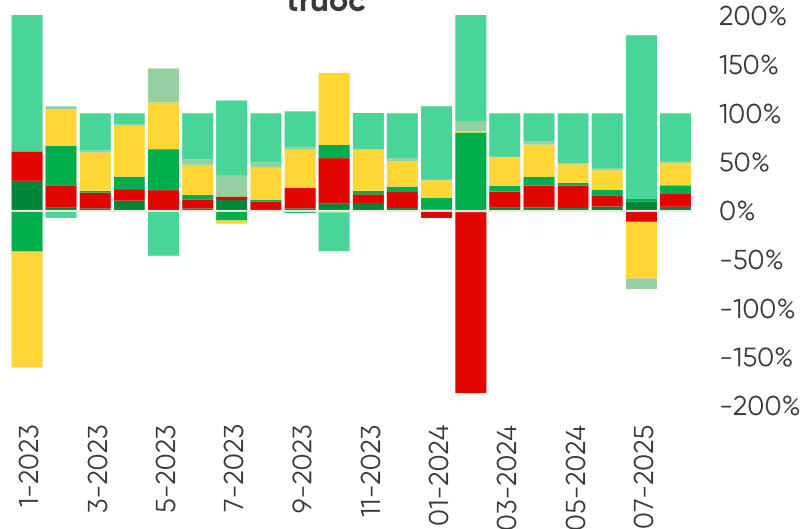
Tăng trưởng tín dụng so với cuối năm



Dư nợ tín dụng



Cơ cấu tăng trưởng tín dụng so với tháng trước



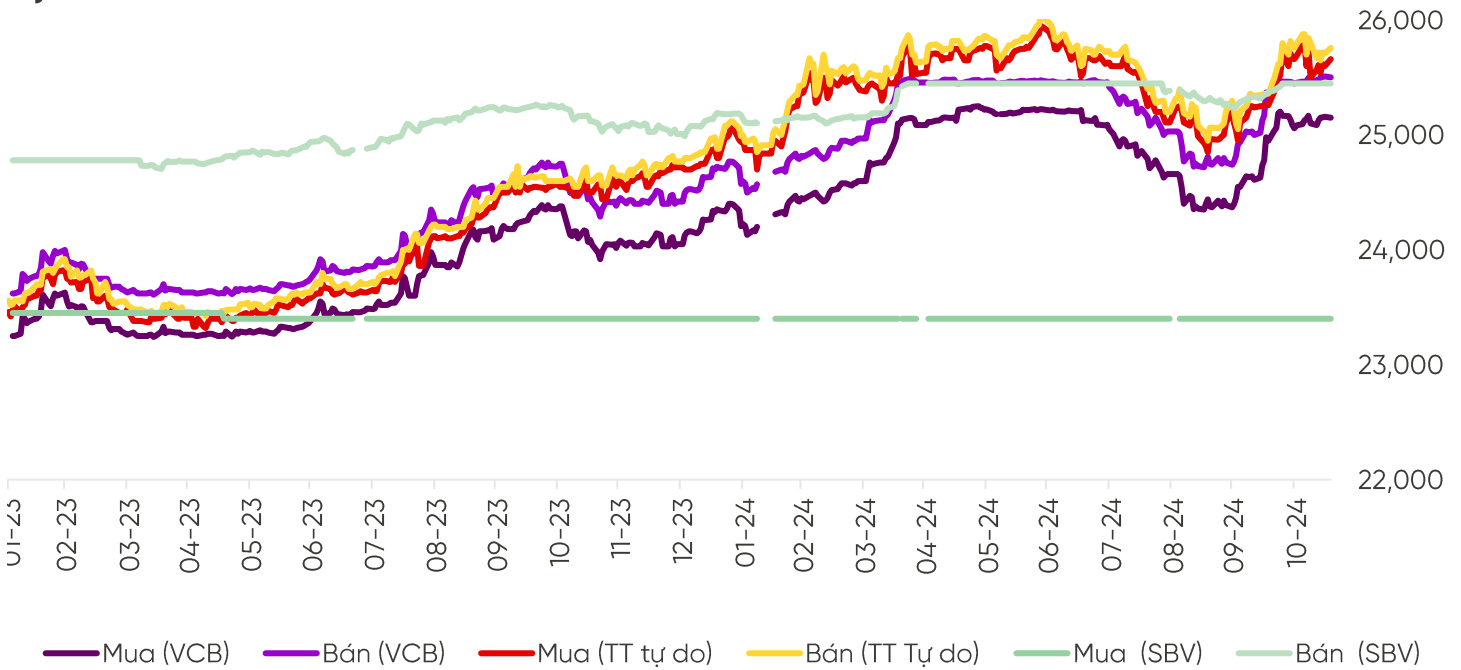
Áp lực tỷ giá đang quay trở lại. Kỳ vọng tỷ giá sẽ duy trì ổn định và giảm nhẹ nhờ sự thặng dư trong cán cân thanh toán và dòng vốn FDI.

DXY đã tăng trở lại quanh mức 106 điểm trong bối cảnh lãi suất của Fed vẫn ở mức cao và tác động từ kết quả bầu cử tại Mỹ vừa qua. Mức lãi suất FFR vẫn đang còn ở mức khá cao do vậy rủi ro tỷ giá vẫn còn nhiều trở ngại và cần theo dõi trong giai đoạn cuối năm.

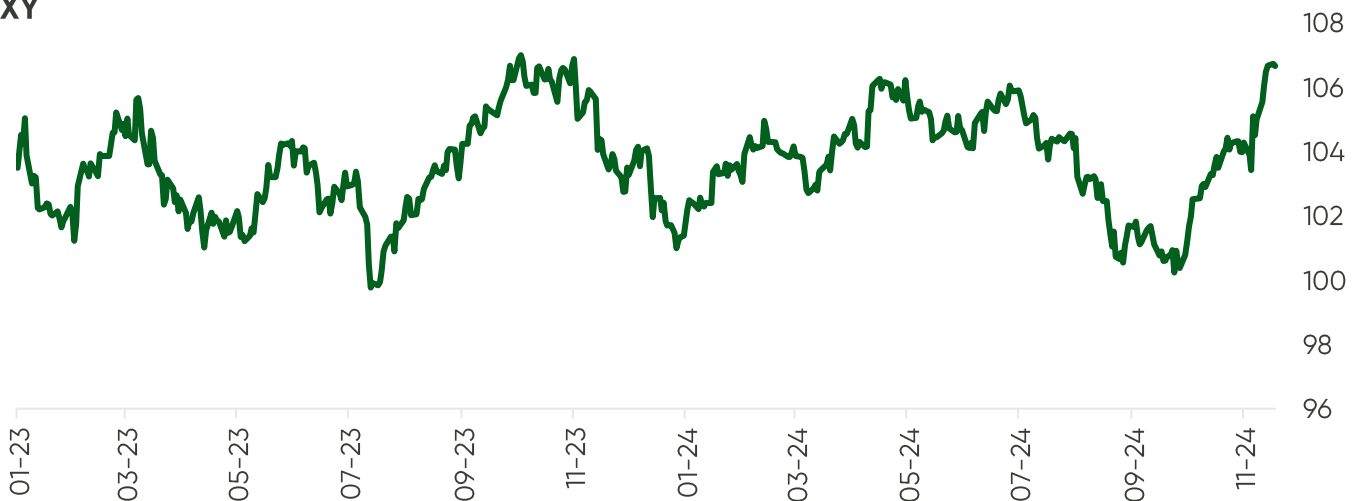
Thị trường ngoại hối chịu ảnh hưởng lớn từ cung cầu thực và tâm lý thị trường, như việc nắm giữ hoặc đầu cơ ngoại tệ. Nhu cầu nhập khẩu tăng và sự phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu làm gia tăng nhu cầu ngoại tệ, tạo áp lực lớn lên tỷ giá. Tuy nhiên, NHNN sẵn sàng can thiệp bằng cách bán ngoại tệ để ổn định thị trường khi cần thiết. Chính sách giảm lãi suất được cân nhắc kỹ lưỡng để tránh gây áp lực thêm lên tỷ giá. Đồng thời phối hợp chặt chẽ giữa lãi suất và tỷ giá nhằm đảm bảo đồng Việt Nam vẫn hấp dẫn, khuyến khích người dân và doanh nghiệp giữ tài sản bằng VND thay vì ngoại tệ.

Chúng tôi cho rằng tỷ giá sẽ duy trì ổn định hoặc có xu hướng giảm nhẹ vào cuối năm 2024, nhờ sự thặng dư trong cán cân thanh toán và dòng vốn FDI. Tuy nhiên, biến động từ quốc tế và các yếu tố như chính sách tiền tệ của các nền kinh tế lớn vẫn có thể tác động đến tỷ giá.

Tỷ Giá



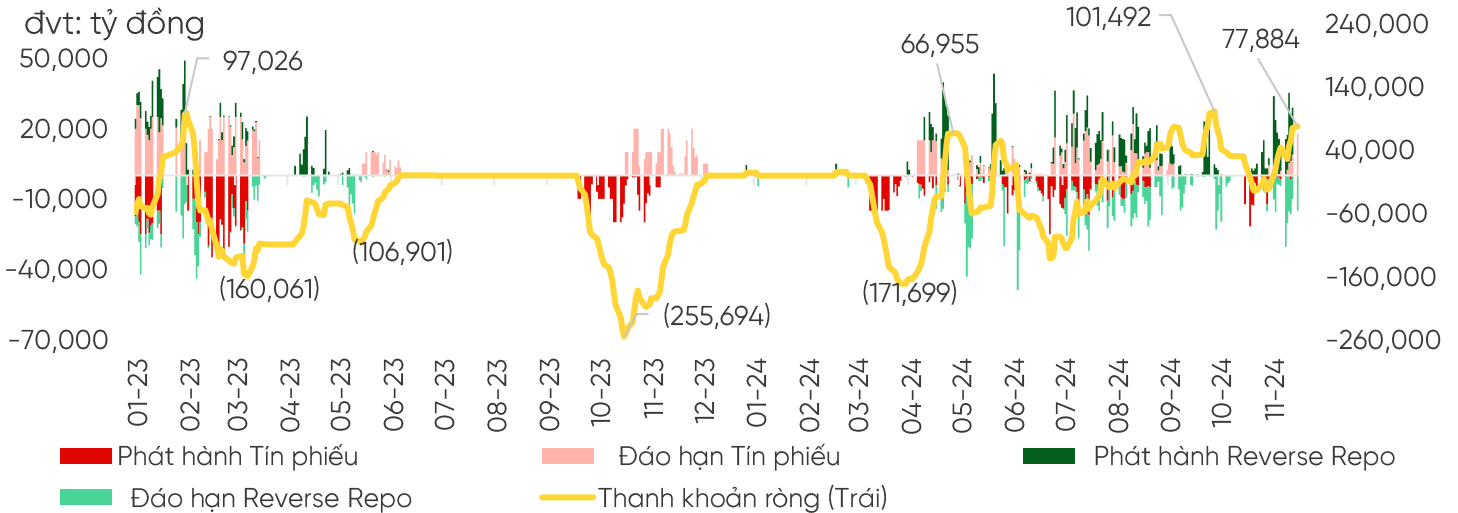
DXY



Nhân hàng Nhà Nước (NHNN) vẫn đang bơm ròng thanh khoản.

Tính chung cả T10/2024 NHNN đã hút ròng hơn 123 nghìn tỷ đồng với mức lãi suất giao động từ 3.75%-4.00%. Trong nửa đầu T11/2024 NHNN đã bơm ròng trở lại 100 nghìn tỷ đồng ở mức lãi suất 3.9%-4.00%. Ghi nhận tại thời điểm giữa T11/2024 NHNN đã bơm ròng ra thị trường gần 78 nghìn tỷ đồng.

Hoạt động hút tín phiếu và thị trường mở



REPO	Tham gia	Trúng thầu	KL trúng thầu (Tỷ VND)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn (ngày)
15-11-24	22	22	20,000	4.0%	7 ngày
14-11-24	19	19	20,000	4.0%	7 ngày
13-11-24	21	21	30,000	4.0%	7 ngày
12-11-24	19	19	15,000	4.0%	7 ngày
11-11-24	16	16	15,000	4.0%	7 ngày
08-11-24	13	13	10,000	4.0%	7 ngày
07-11-24	15	15	15,000	4.0%	7 ngày
06-11-24	18	18	15,000	4.0%	7 ngày
05-11-24	19	19	20,000	4.0%	7 ngày
04-11-24	21	21	30,000	4.0%	7 ngày
01-11-24	14	14	3,000	4.0%	7 ngày
31-10-24	4	4	3,000	4.0%	7 ngày
30-10-24	3	3	3,000	4.0%	7 ngày
29-10-24	12	12	15,000	4.0%	7 ngày
28-10-24	18	18	10,000	4.0%	7 ngày
25-10-24	10	10	5,000	4.0%	7 ngày
24-10-24	2	2	3,000	4.0%	7 ngày
23-10-24	1	1	2,015	4.0%	7 ngày
22-10-24	2	2	3,000	4.0%	7 ngày
21-10-24	0	0	-	4.0%	7 ngày
18-10-24	0	0	-	4.0%	7 ngày
17-10-24	0	0	-	4.0%	7 ngày
16-10-24	0	0	-	4.0%	7 ngày
15-10-24	0	0	-	4.0%	7 ngày
14-10-24	0	0	-	4.0%	7 ngày
11-10-24	0	0	-	4.0%	7 ngày
10-10-24	0	0	-	4.0%	7 ngày
09-10-24	0	0	-	4.0%	7 ngày
08-10-24	0	0	-	4.0%	7 ngày

Tín Phiếu	Tham gia	Trúng thầu	KL trúng thầu (Tỷ VND)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn (ngày)
15-11-24	0	0	-	4.0%	28 ngày
14-11-24	2	2	1,450	4.0%	28 ngày
13-11-24	2	1	300	4.0%	28 ngày
12-11-24	1	1	300	3.9%	28 ngày
11-11-24	3	3	500	4.0%	28 ngày
08-11-24	3	3	1,550	4.0%	28 ngày
07-11-24	3	3	900	3.9%	28 ngày
06-11-24	2	2	600	3.9%	28 ngày
05-11-24	2	2	600	3.9%	28 ngày
04-11-24	1	1	300	3.9%	28 ngày
01-11-24	1	1	300	3.9%	28 ngày
31-10-24	1	1	1,000	3.7%	14 ngày
31-10-24	2	2	6,300	3.8%	14 ngày
31-10-24	4	4	6,050	4.0%	28 ngày
30-10-24	2	2	5,300	3.8%	14 ngày
30-10-24	1	1	200	4.0%	28 ngày
29-10-24	2	2	1,200	4.0%	28 ngày
29-10-24	3	3	2,400	3.7%	14 ngày
28-10-24	2	2	600	3.7%	14 ngày
28-10-24	1	1	200	4.0%	28 ngày
25-10-24	2	2	2,500	4.0%	28 ngày
25-10-24	4	4	2,000	3.7%	14 ngày
24-10-24	2	2	600	3.6%	14 ngày
24-10-24	6	6	2,650	4.0%	28 ngày
23-10-24	7	7	9,500	4.0%	28 ngày
23-10-24	4	4	3,300	3.7%	14 ngày
22-10-24	5	4	3,600	3.7%	14 ngày
22-10-24	9	9	8,850	4.0%	28 ngày
21-10-24	12	12	17,750	4.0%	28 ngày

Nguồn: GSO, Fiinpro, SBV, Investing, VPBankS Research phân tích

Mặt bằng lãi suất tăng nhẹ trở lại dưới áp lực tỷ giá, kỳ vọng trong giai đoạn cuối năm lãi suất sẽ không tăng quá mạnh nhờ các yếu tố FED đã hạ lãi suất và dòng tiền USD phục hồi.

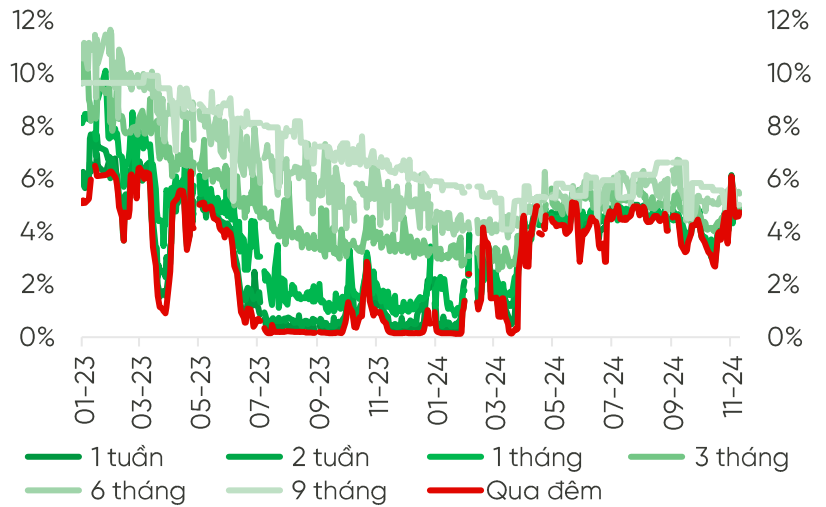
Lãi suất qua đêm T10/2024 hạ nhiệt so với tháng trước giao động từ 2.66%-4.7%. Tuy nhiên tăng mạnh trở lại vào đầu tháng 11 và hiện đang giảm dần về 4.72%. Điều này có thể lý giải phần nào từ việc bơm ròng thanh khoản của NHNN. Chúng tôi cho rằng mặc dù áp lực tỷ giá đã quay trở lại tuy nhiên với sự khả thi từ cán cân xuất nhập khẩu cũng như sự khả quan từ dòng vốn FDI sẽ hỗ trợ kiểm soát mặt bằng lãi suất liên ngân hàng không biến động tăng mạnh.

Lãi suất huy động tại các kỳ hạn dài của hệ thống ngân hàng thương mại nhích tăng nhẹ trong T10/2024 tuy nhiên đã duy trì trong nửa đầu T11/2024.

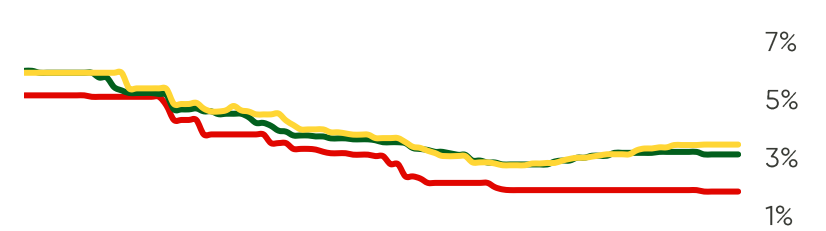
- **Nhóm Ngân hàng quốc doanh** mức lãi suất huy động bình quân các kỳ hạn ngắn ít biến động trong kỳ, duy trì mức thấp. Ghi nhận mức tăng trở lại ở kỳ hạn dài
- **Nhóm ngân hàng TMCP** tăng lãi huy động ở các kỳ hạn trung và dài hạn riêng kỳ hạn ngắn duy trì.

Chúng tôi kỳ vọng mặt bằng lãi suất huy động sẽ không tăng quá nhanh từ việc FED hạ lãi suất dù có thể diễn ra chậm hơn kỳ vọng và tỷ giá được kiểm soát. Đồng thời, hỗ trợ bơm ròng thanh khoản của Ngân hàng Nhà Nước với mức lãi suất thấp.

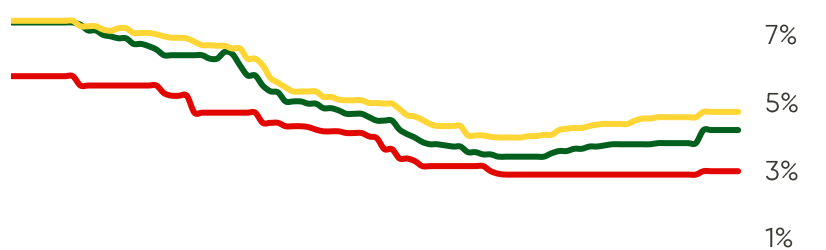
Lãi Suất Liên Ngân hàng



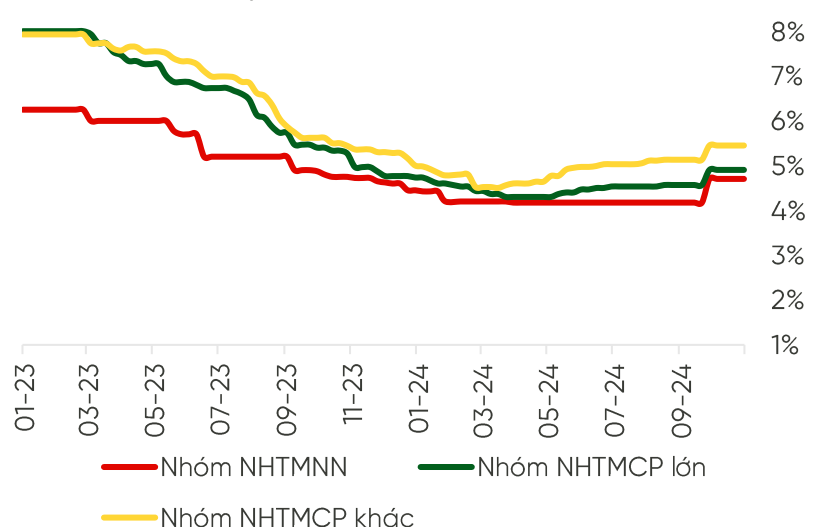
Lãi Suất Huy Động <3 - 6 tháng



Lãi Suất Huy Động 6 - 9 tháng



Lãi Suất Huy Động 13 tháng



Nguồn: GSO, Fiinpro, SBV, Investing, VPBankS Research phân tích

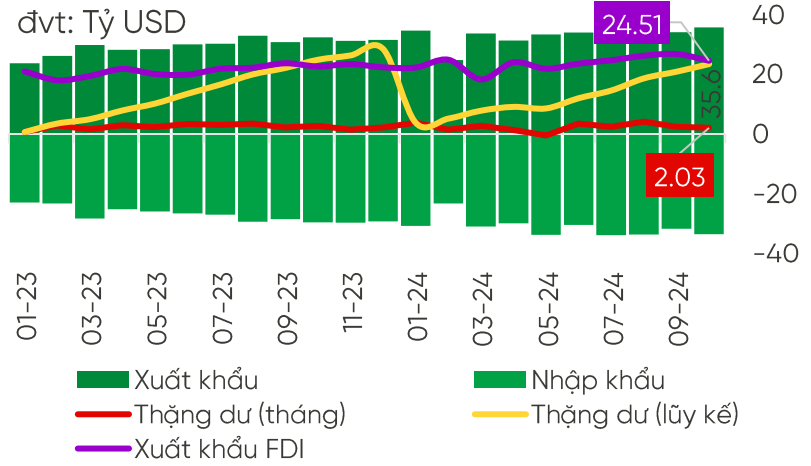
Cán cân thương mại tiếp tục khả quan mang lại nhiều kỳ vọng về dòng tiền USD và tăng trưởng GDP cho giai đoạn cuối năm. Kỳ vọng với việc chấm dứt chính sách thắt chặt hỗ trợ phục hồi kinh tế từ Mỹ nói riêng và các nước phát triển nói chung sẽ thúc đẩy xuất khẩu tiếp tục đạt mức tăng trưởng cao.

Trong T10/2024, xuất siêu 1.99 tỷ USD. Tính chung 10T2024, xuất siêu 23,31 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 24,8 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 19,61 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 42,92 tỷ USD.

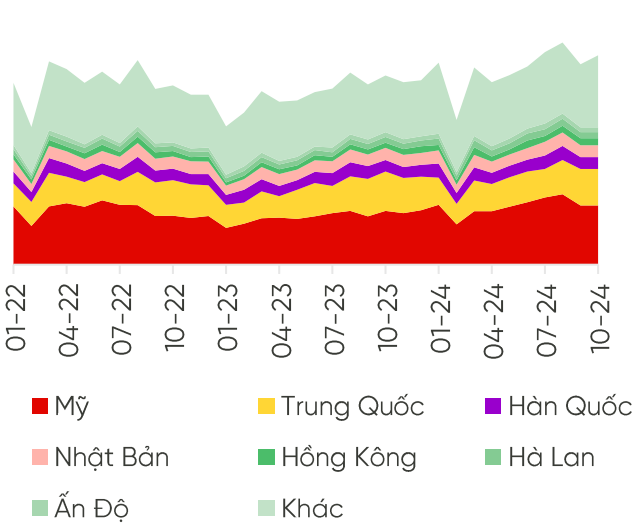
Xuất khẩu T10/2024 sơ bộ đạt 35,59 tỷ USD, (+10,1% svck). Tính chung 10T/2024, đạt 335,59 tỷ USD (+14,9% svck) Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 93,97 tỷ USD, tăng 20,7%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 241,62 tỷ USD, tăng 12,8%.

Cán cân thương mại

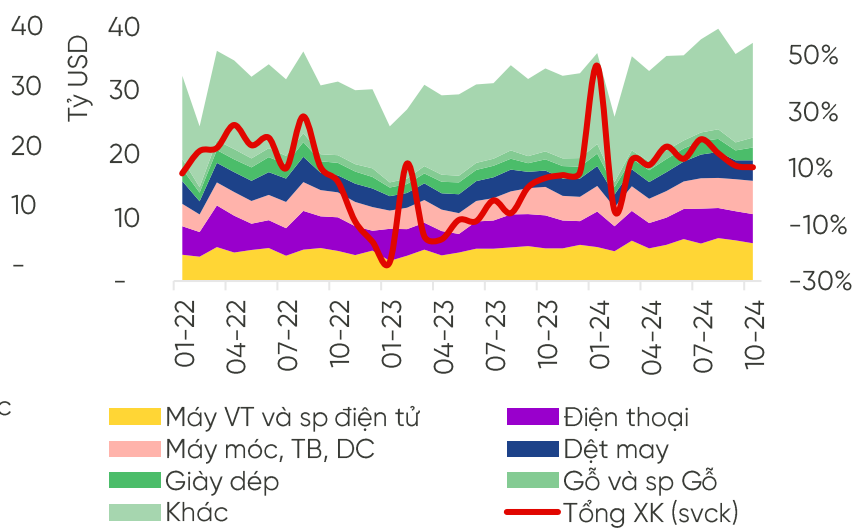
đvt: Tỷ USD



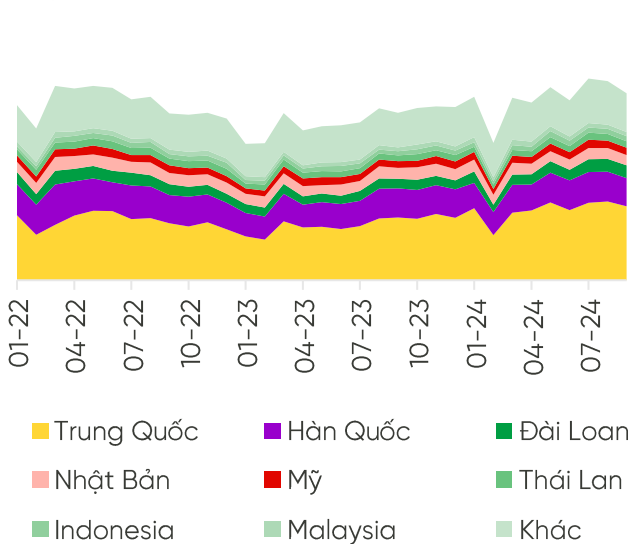
Xuất khẩu theo Quốc Gia



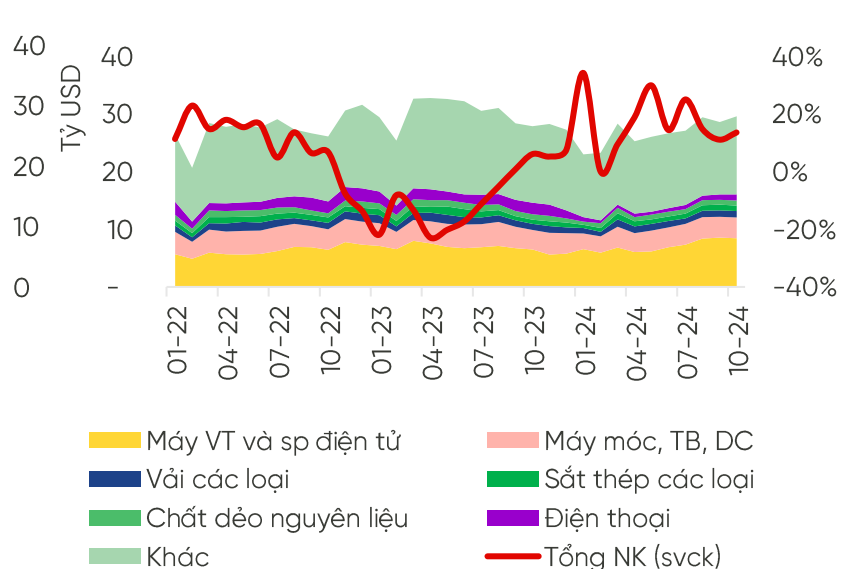
Xuất khẩu theo mặt hàng



Nhập Khẩu Theo Quốc Gia



Nhập khẩu theo mặt hàng



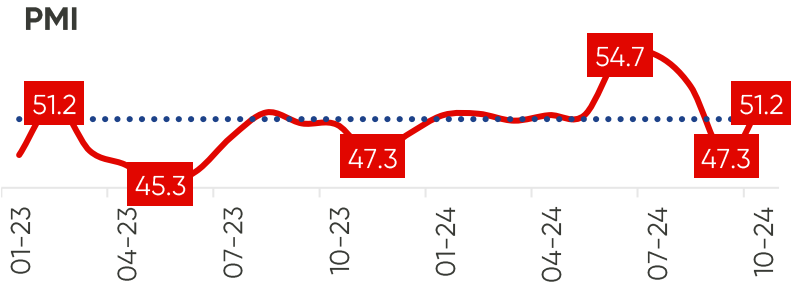
Nguồn: GSO, Fiiipro, SBV, Investing, VPBankS Research phân tích

Ngành sản xuất Việt Nam bắt đầu phục hồi sau tác động của bão Yagi - Chỉ số PMI phục hồi. Bên cạnh đó, chỉ số sản xuất và tiêu thụ vẫn tiếp tục đạt mức tăng trưởng tốt so với cùng kỳ.

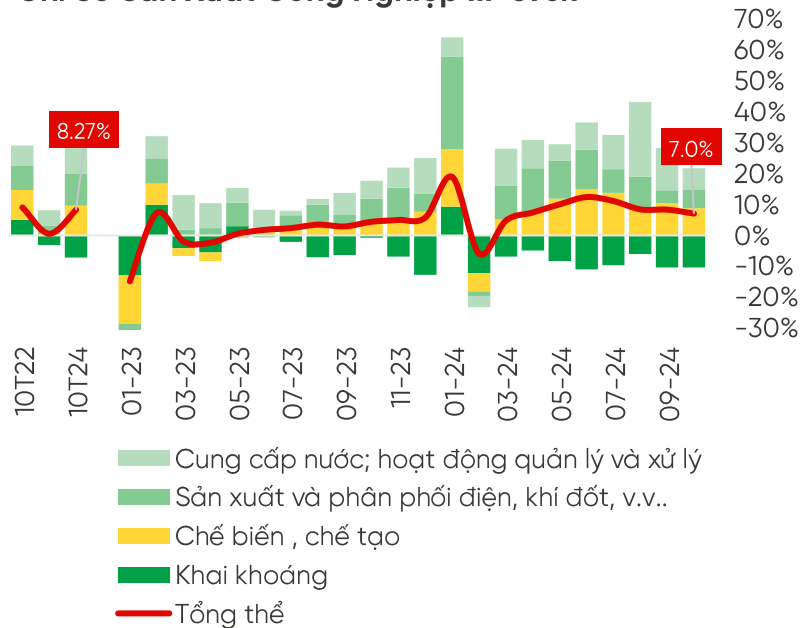
Tháng 10/2024, lĩnh vực sản xuất bắt đầu phục hồi từ cơn bão tháng 9, với sản lượng và đơn đặt hàng mới tăng trở lại. Tuy nhiên, tác động của bão vẫn gây cản trở sản xuất, tổn động công việc và trì hoãn giao hàng. Chỉ số PMI đạt 51,2, cho thấy sự cải thiện nhẹ. Chi phí đầu vào tăng do yếu tố tỷ giá và giá nguyên liệu, nhưng giá bán tăng nhẹ vì cạnh tranh.

Sản xuất công nghiệp tiếp tục xu hướng tích cực, chỉ số sản xuất công nghiệp T10/2024 tăng 4,0% so với tháng trước và tăng 7,0% svck. Tính chung mười tháng năm 2024, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tăng 8,3% svck. Trong đó, so với cùng kỳ năm trước, ngành chế biến, chế tạo tăng 8,8%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 6,0%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,9%; riêng ngành khai khoáng giảm 10,4%.

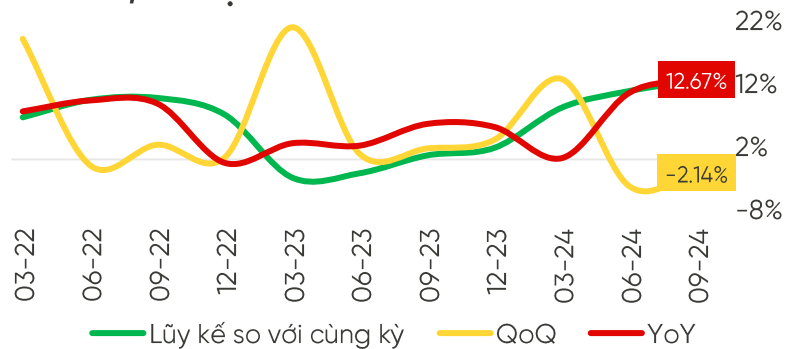
Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực trong 10T/2024 tăng so với cùng kỳ năm trước: Thép thanh, thép góc tăng 21,8%; xăng dầu tăng 17,6%; thép cán tăng 16,4%; ô tô tăng 15,8%; vải dệt từ sợi tự nhiên tăng 15,0%; đường kính tăng 14,5%; sữa bột tăng 12,8%; phân hỗn hợp NPK tăng 11,5%. Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: Khí đốt thiên nhiên dạng khí giảm 17,3%; khí hóa lỏng LPG giảm 14,6%; than (than sạch) giảm 5,9%; dầu mỏ thô khai thác giảm 5,8%; điện thoại di động giảm 5,6%; bia giảm 2,6%; alumin giảm 1,9%.



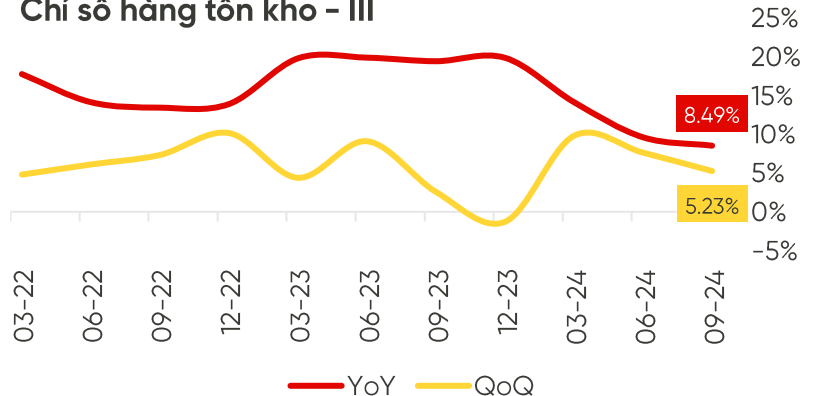
Chỉ Số Sản Xuất Công Nghiệp IIP svck



Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo - IIC



Chỉ số hàng tồn kho - III



Nguồn: GSO, Fiinpro, SBV, Investing, VPBankS Research phân tích

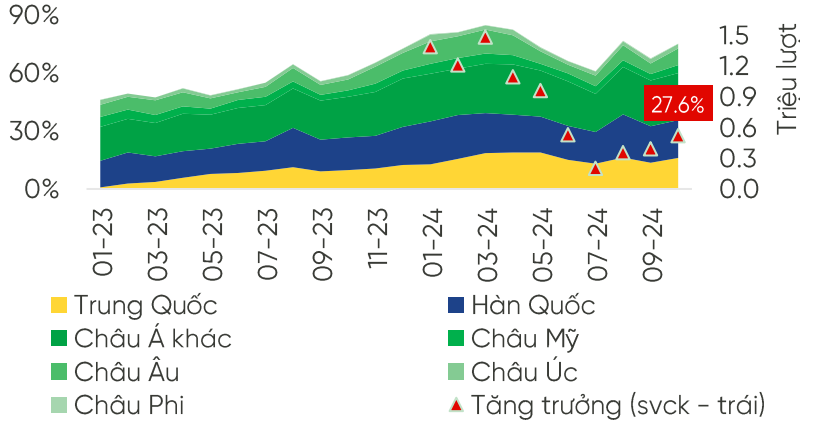
Bán lẻ hàng hóa dịch vụ và du lịch quốc tế tiếp tục khả quan. Nguồn vốn đầu tư công đạt mức tăng trưởng tốt so với cùng kỳ nhưng còn cách xa kế hoạch đề ra.

Chính sách thị thực thuận lợi và hoạt động quảng bá du lịch đã giúp thu hút khách quốc tế đến Việt Nam. Trong T10/2024, Việt Nam đón 1,42 triệu lượt khách quốc tế (+27,6% svck). Trong 10T/2024, lượng khách quốc tế đạt hơn 14,1 triệu lượt (+41,3% svck), trong đó: 84,8% đến bằng đường hàng không, 13,9% bằng đường bộ, và 1,3% bằng đường biển.

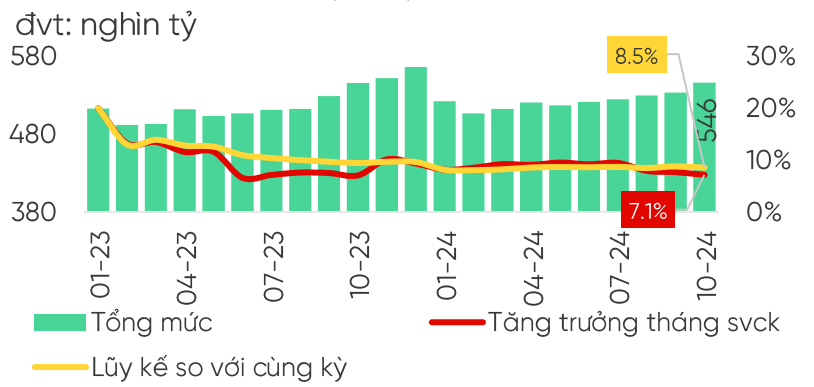
Nhu cầu tiêu dùng và sản xuất trong nước tăng vào cuối năm đã thúc đẩy tăng trưởng ngành dịch vụ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng T10/2024 (+2,4% MoM và +7,1% svck). Tính chung 10T/2024, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 8,5%, trong đó doanh thu lưu trú, ăn uống tăng 12,5% và du lịch lữ hành tăng 14,2%. Tổng doanh thu theo giá hiện hành tháng 10/2024 đạt 545,7 nghìn tỷ đồng, tăng chủ yếu do nhóm lương thực, thực phẩm và phương tiện đi lại.

Vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước đang được các Bộ, ngành và địa phương tập trung triển khai. Tính đến hết tháng 10/2024, tổng vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 495,9 nghìn tỷ đồng, đạt 64,3% kế hoạch năm và tăng 1,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn đầu tư tháng 10/2024 ước đạt 68,4 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm trước; bao gồm: vốn Trung ương quản lý đạt 12,3 nghìn tỷ đồng, tăng 7,9%, và vốn địa phương quản lý đạt 56,1 nghìn tỷ đồng, tăng 0,2%.

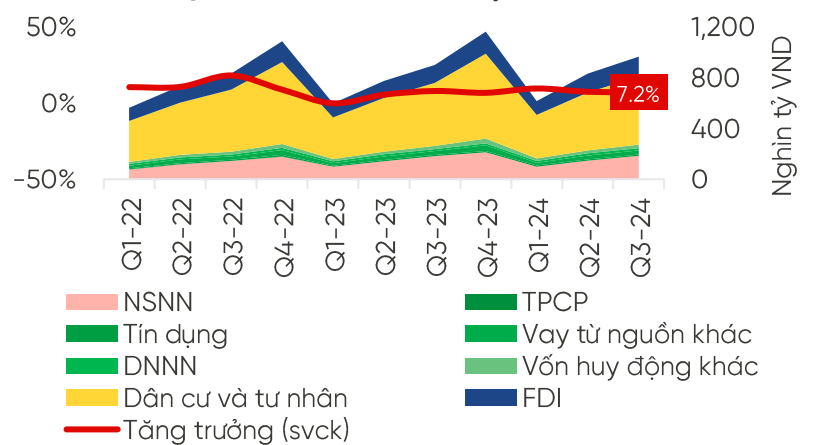
Lượt khách du lịch quốc tế



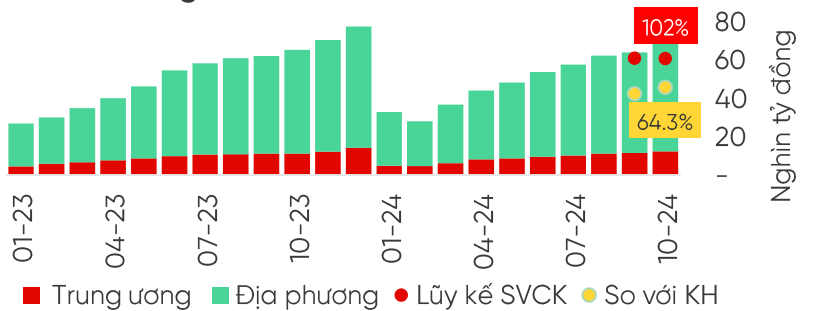
Bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng



Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội



Đầu tư công



Nguồn: GSO, Fiinpro, SBV, Investing, VPBankS Research phân tích

Dòng vốn FDI vào Việt Nam tiếp tục tăng trưởng với sự đa dạng hóa và xu hướng đầu tư bền vững.

Vốn FDI thực hiện tại Việt Nam trong 10 tháng đầu năm 2024 đạt 19,58 tỷ USD, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước, cho thấy sự tăng trưởng ổn định trong việc thu hút đầu tư nước ngoài.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến 31/10/2024 đạt 27,26 tỷ USD, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm:

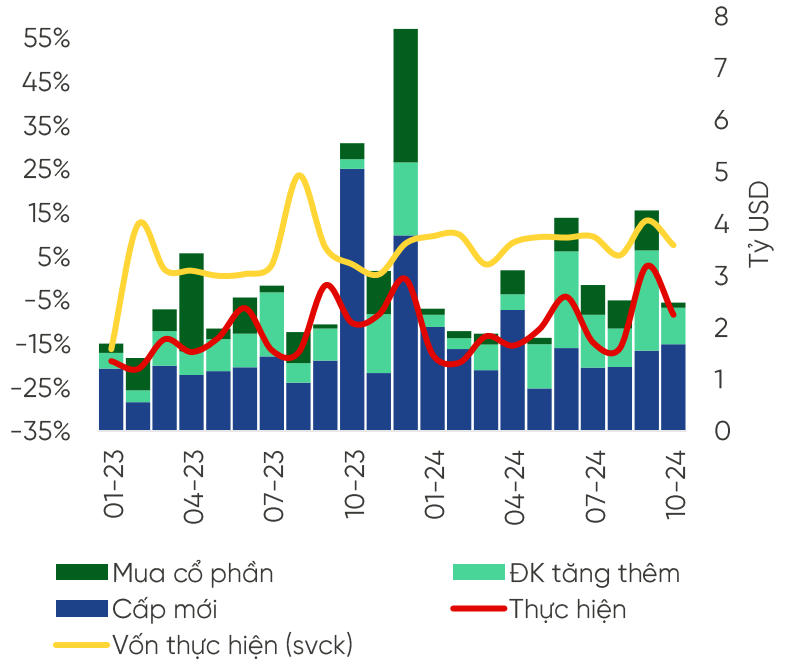
- **Vốn đăng ký cấp mới:** Có 2.743 dự án với 15,23 tỷ USD, tăng 1,4% về số dự án nhưng giảm 2,5% về vốn. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu với 9,79 tỷ USD (64,2% tổng vốn), tiếp theo là bất động sản với 3,24 tỷ USD (21,3%). Singapore là nhà đầu tư lớn nhất với 4,98 tỷ USD (32,7% tổng vốn), tiếp đến là Hàn Quốc, Trung Quốc và Hồng Kông.
- **Vốn FDI thực hiện:** Đạt 19,58 tỷ USD, tăng 8,8% svck, chủ yếu vào công nghiệp chế biến, chế tạo (80,7%), bất động sản (8,0%), và sản xuất, phân phối điện, khí đốt (4,1%).

Sự gia tăng FDI từ các đối tác chiến lược như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, và Mỹ, đồng thời có sự mở rộng từ các nước châu Âu và Trung Đông. Điều này cho thấy sự đa dạng hóa nguồn vốn FDI, giảm sự phụ thuộc vào một vài đối tác truyền thống và tạo ra sự cạnh tranh lành mạnh trong thu hút đầu tư.

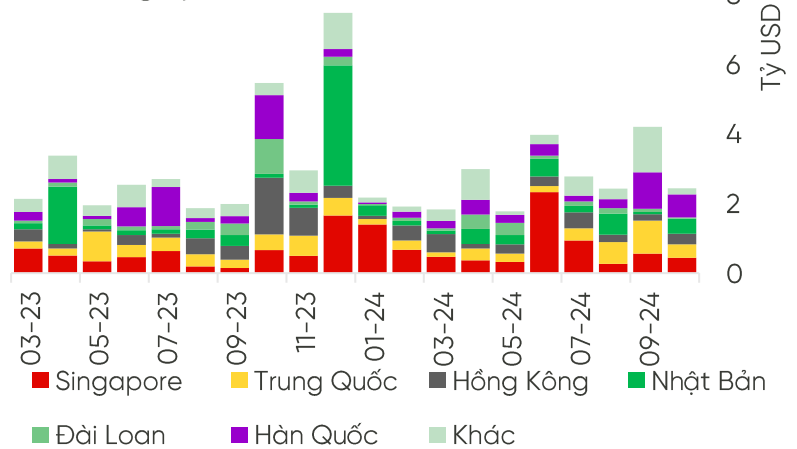
Mặc dù dòng vốn FDI tăng trưởng, nhưng chất lượng đầu tư vẫn là một thách thức. Một số dự án FDI tập trung vào các lĩnh vực thâm dụng lao động và có giá trị gia tăng thấp, trong khi những dự án công nghệ cao, hiện đại vẫn chưa đủ lớn để tạo ra sự chuyển đổi mạnh mẽ trong nền kinh tế.

Tình hình kinh tế toàn cầu và địa chính trị có thể ảnh hưởng đến dòng vốn FDI vào Việt Nam. Những thay đổi trong chính sách đầu tư của các nước lớn và biến động trên thị trường tài chính quốc tế sẽ tạo ra rủi ro cho dòng vốn FDI.

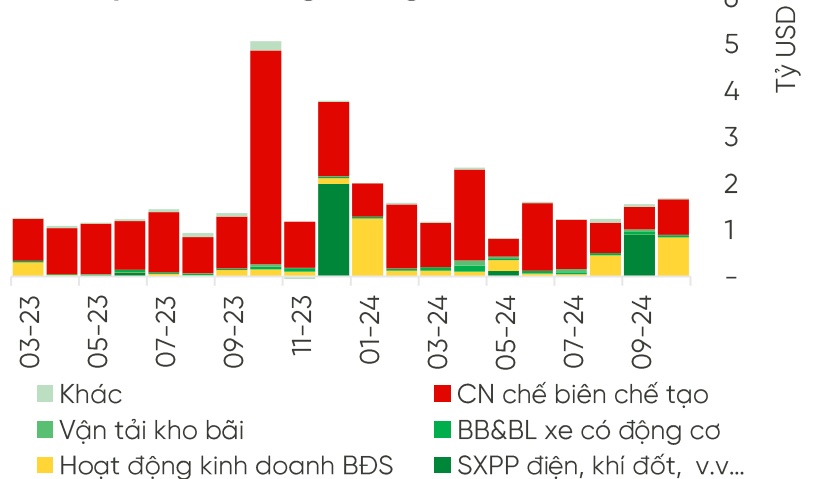
Vốn đầu tư nước ngoài theo tháng



FDI đăng ký mới theo Quốc Gia



FDI cấp mới theo ngành nghề



Nguồn: GSO, Fiiipro, SBV, Investing, VPBankS Research phân tích

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Các thông tin, số liệu thống kê và khuyến nghị trong bản báo cáo này, bao gồm cả các nhận định cá nhân, được dựa trên các nguồn thông tin công bố đại chúng theo quy định của pháp luật, hoặc các nguồn thông tin mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy tính đến thời điểm phát hành báo cáo. Phòng Phân Tích Ngành và cổ phiếu chỉ sử dụng mà không thực hiện xác minh lại các thông tin này, do đó Phòng Phân Tích Ngành và cổ phiếu không đảm bảo về tính chính xác và đầy đủ của các thông tin này.

Các nhận định, khuyến nghị, so sánh trong bản báo cáo này được đưa ra dựa trên cơ sở phân tích chi tiết và cẩn trọng, theo đánh giá chủ quan của người lập là hợp lý tại thời điểm thực hiện báo cáo. Do đó các phân tích này có thể thay đổi trong tương lai theo tình hình biến động thực tế mà chúng tôi không có trách nhiệm tự động cập nhật liên tục, trừ trường hợp được yêu cầu chính thức từ Ban lãnh đạo Công ty hoặc ràng buộc trong các điều khoản điều kiện của hợp đồng kinh tế đã được công ty ký kết với các đối tác liên quan.

Báo cáo phân tích, định giá này nhằm mục đích tham khảo. Báo cáo phân tích này và các tài liệu đi kèm được lập bởi Phòng Phân Tích Ngành và cổ phiếu – CTCP Chứng Khoán VPBank, tất cả các quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến báo cáo này đều thuộc sở hữu của CTCP Chứng Khoán VPBank. Công ty nghiêm cấm mọi việc sử dụng, in ấn, sao chép, tái xuất bản toàn bộ hoặc từng phần bản Báo cáo này vì bất cứ mục đích gì mà không có sự chấp thuận của Công ty.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Tầng 25, tòa nhà VPBANK, số 89 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 1900 636679

Email: cskh@vpbanks.com.vn

Website: www.vpbanks.com.vn

Phòng Phân tích Ngành & Cổ phiếu

Email: research@vpbanks.com

Chuyên viên phân tích

Dương Thiện Chí

Email: chidt@vpbanks.com.vn